

BẢN SAO



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tháng 02 năm 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	07 - 08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	11 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1332/QĐ-BXD ngày 17/8/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 số 0500313811 ngày 09/10/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, được chuyển đổi từ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000212 ngày 21/9/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 20 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do thay đổi ngành nghề kinh doanh, bổ sung vốn điều lệ và cơ cấu lại các đơn vị trực thuộc, trong đó, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 20 ngày 09/10/2023 về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính và người đại diện theo pháp luật.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, Số 131 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại : 024 33 545 735
- Fax : 024 33 542 280

Các đơn vị trực thuộc :

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Sông Đà 11.1 thuộc Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hòa Bình	Xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11.5	Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại miền Nam	Lô 74-76C, KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Nhà máy Thủy điện Thác Trắng	Xã Nà Nhạn, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên, Việt Nam

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty:

- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông, bưu điện;
- Quản lý, vận hành, phân phối điện nước cho các công trình; Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và kinh doanh bán điện;
- Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghiệp cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyền công nghệ có cấp điện áp đến 500KV;
- Khai thác cát sỏi, đá làm đường và xây dựng;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ cho các nhà máy điện, trạm biến áp, xử lý sự cố bất thường cho các công trình điện;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Xuân Hồng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Sơn	Thành viên (trước ngày 31/3/2023)
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên
Ông Đào Việt Hùng	Thành viên
Ông Phạm Minh Ngọc	Thành viên (trước ngày 31/3/2023)
Ông Bùi Đức Thuận	Thành viên (từ ngày 31/3/2023)
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Thành viên (từ ngày 31/3/2023)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Trọng Vinh	Tổng Giám đốc (từ ngày 02/10/2023)
Ông Lê Văn Tuấn	Tổng Giám đốc (trước ngày 01/10/2023)
Ông Phạm Lạp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Tuyền	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 05/01/2023)
Ông Bùi Thọ Sang	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 11/7/2023)
Ông Lê Anh Trình	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 22/01/2024)

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

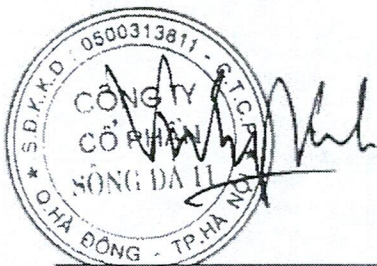
Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc, 



Vũ Trọng Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2024

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: **43615-01** số:-SCT/BS

Ngày : 11 -08- 2025

Người thực hiện chứng thực



CÔNG CHỨNG VIÊN
Nguyễn Thị Thúy

Số: 16/2024/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 11**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26/02/2024, từ trang 07 đến trang 42, bao gồm bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

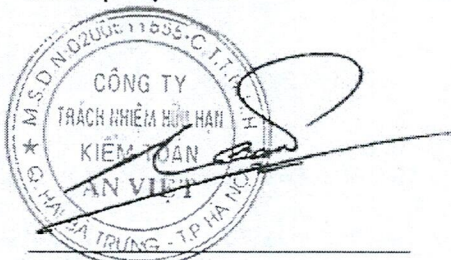
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán độc lập được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.



Vũ Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1436-2023-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2024

A handwritten signature in black ink, appearing to read "nguyễn thu hà".

Nguyễn Thu Hà

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2986-2024-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

01/01/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		461.301.869.766	376.283.354.386
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	53.056.971.729	28.439.149.745
1. Tiền	111		41.832.971.729	28.299.149.745
2. Các khoản tương đương tiền	120		11.224.000.000	140.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		75.000.000	1.872.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6.1	75.000.000	1.872.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		328.470.978.800	240.191.842.759
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7.1	236.785.820.457	198.560.175.281
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		29.654.776.148	4.114.646.603
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6.2	24.966.967.504	17.206.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.1	54.485.443.412	38.600.312.823
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(17.422.028.721)	(18.289.291.948)
IV. Hàng tồn kho	140		75.815.970.379	101.998.445.573
1. Hàng tồn kho	141	11	75.815.970.379	101.998.445.573
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.882.948.858	3.781.916.309
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.604.432.854	3.503.400.305
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16.2	278.516.004	278.516.004
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		591.114.712.028	603.957.887.036
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		15.598.545.385	25.420.604.825
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7.2	15.254.846.385	25.420.604.825
2. Phải thu dài hạn khác	216	8.2	343.699.000	-
II. Tài sản cố định	220		57.859.473.890	61.585.297.125
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	47.195.856.890	50.921.680.125
- Nguyên giá	222		154.906.092.563	154.102.479.688
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(107.710.235.673)	(103.180.799.563)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	10.663.617.000	10.663.617.000
- Nguyên giá	228		10.663.617.000	10.663.617.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	472.378.838
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	472.378.838
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		517.267.000.000	515.210.431.240
1. Đầu tư vào công ty con	251	6.3	562.851.773.480	562.592.204.720
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.3	1.797.000.000	-
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6.4	(47.381.773.480)	(47.381.773.480)
V. Tài sản dài hạn khác	260		389.692.753	1.269.175.008
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	389.692.753	1.269.175.008
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.052.416.581.794	980.241.241.422

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B01 - VN
Đơn vị tính: VND
01/01/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		375.917.956.468	356.784.955.252
I. Nợ ngắn hạn	310		352.971.168.199	290.048.368.047
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15.1	83.160.798.423	42.076.880.978
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		91.864.838.976	56.884.887.975
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16.1	1.368.337.504	3.372.785.045
4. Phải trả người lao động	314		13.041.844.302	6.826.916.740
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	19.444.065.750	9.920.867.700
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	7.500.000	7.500.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	16.495.676.715	28.568.701.892
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.1	125.629.382.129	142.389.827.717
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.958.724.400	-
II. Nợ dài hạn	330		22.946.788.269	66.736.587.205
1. Phải trả người bán dài hạn	331	15.2	8.721.788.269	16.785.424.345
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20.2	14.225.000.000	49.951.162.860
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		676.498.625.326	623.456.286.170
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	676.498.625.326	623.456.286.170
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	241.687.110.000	219.718.260.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		241.687.110.000	219.718.260.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	67.964.007.623	67.964.007.623
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	197.388.891.132	197.388.891.132
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21b	169.458.616.571	138.385.127.415
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		112.673.277.415	73.521.677.318
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		56.785.339.156	64.863.450.097
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.052.416.581.794	980.241.241.422

Người lập biểu



Phạm Thị Dung

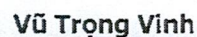
Kế toán trưởng



Phan Ngọc Mạnh

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2024

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Năm 2023

Mẫu số B02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	380.497.837.354	520.278.466.307
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	23	380.497.837.354	520.278.466.307
4. Giá vốn hàng bán	11	24	349.478.978.948	495.562.828.332
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		31.018.858.406	24.715.637.975
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	85.083.193.680	88.060.990.827
7. Chi phí tài chính	22	26	16.948.976.714	19.264.763.773
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		12.693.311.340	16.140.014.507
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	33.989.744.008	47.389.981.861
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		65.163.331.364	46.121.883.168
11. Thu nhập khác	31	28	201.375.455	26.314.737.013
12. Chi phí khác	32	29	8.579.367.663	1.910.068.266
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(8.377.992.208)	24.404.668.747
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		56.785.339.156	70.526.551.915
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	-	5.663.101.818
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		56.785.339.156	64.863.450.097

Công ty phải lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất nên thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

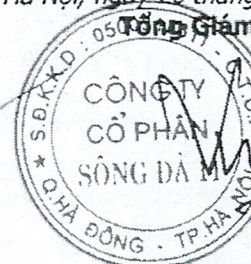
Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2024

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Dung

Phan Ngọc Mạnh

Vũ Trọng Vinh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2023

Mẫu số B03 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		56.785.339.156	70.526.551.915
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	14	5.441.629.362	7.028.402.912
- Các khoản dự phòng	03		(867.263.227)	7.441.129.665
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(84.362.431.061)	(81.243.673.582)
- Chi phí lãi vay	06	26	12.693.311.340	16.140.014.507
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(10.309.414.430)	19.892.425.417
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(69.965.380.263)	(9.510.176.629)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		26.182.475.194	9.735.407.819
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		70.222.548.678	(34.756.712.811)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		879.482.255	529.564.893
- Tiền lãi vay đã trả	14		(13.242.833.754)	(15.148.466.462)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(5.663.101.818)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.784.275.600)	(2.969.687.046)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.982.602.080	(37.890.746.637)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	14	(1.853.299.563)	(359.126.487)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.303.638.580	29.669.232.962
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(38.402.972.692)	(10.300.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		30.642.005.188	10.810.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(259.568.760)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		81.704.166.599	91.631.544.079
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		75.133.969.352	121.451.650.554
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		305.516.921.205	353.545.182.175
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(358.003.529.653)	(391.977.184.083)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.141.000)	(43.881.149.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(52.498.749.448)	(82.313.151.508)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		24.617.821.984	1.247.752.409
(50=20+30+40)				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	28.439.149.745	27.191.397.336
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	53.056.971.729	28.439.149.745
(70=50+60+61)				

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2023.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2024

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Dung

Phan Ngọc Mạnh

Vũ Trọng Vinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam, tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1332/QĐ-BXD ngày 17/8/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000212 ngày 21/9/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp và thay đổi lần thứ 20 số 0500313811 ngày 09/10/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 241.687.110.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lượng người lao động tại 31/12/2023 là 400 người (tại 01/01/2023 là 427 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: xây lắp và sản xuất điện thương phẩm, kinh doanh thương mại.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông, bưu điện;
- Quản lý, vận hành, phân phối điện nước cho các công trình; Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và kinh doanh bán điện;
- Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghiệp cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyền công nghệ có cấp điện áp đến 500KV;
- Khai thác cát sỏi, đá làm đường và xây dựng;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ cho các nhà máy điện, trạm biến áp, xử lý sự cố bất thường cho các công trình điện;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:****1.6.1 Trước ngày 30/10/2023:**

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
A Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc		
1 Chi nhánh Sông Đà 11.1 thuộc Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hòa Bình	Xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình, Việt Nam	Xây lắp
2 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11.5	Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, Km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam	Xây lắp
3 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Miền Nam	Lô 74-76C, KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Xây lắp
4 Nhà máy Thủy điện Thác Trắng	Xã Nà Nhạn, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
B Các công ty con					
1 Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Xây dựng công trình điện	100%	100%	100%
2 Công ty Cổ phần Thủy điện To Bường	Bản Tin Tộc, xã Tú Nang, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	70,00%	70,00%	70,00%
3 Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	Số nhà 182, đường Trần Hưng Đạo, tổ 5, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	57,03%	57,03%	57,03%
4 Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa	138 Tôn Đức Thắng, phường Yên Thế, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	65,10%	65,10%	65,10%
5 Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei	Làng Đắk Nhoong, xã Đắk Nhoong, huyện Đắk Glei, tỉnh Kon Tum, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	89,90%	89,90%	89,90%
6 Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời	Thôn Nha Mé, xã Phong Phú, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	99,96%	99,96%	99,96%

1.6.2 Từ ngày 30/10/2023:

Theo Nghị quyết số 83/2023/NQ-HĐQT ngày 18/10/2023, Công ty Cổ phần Sông Đà 11 góp vốn vào Công ty TNHH Năng Lượng SJE là số vốn đầu tư tại các công ty con với giá trị 499.740.431.240 VND và tiền mặt 259.568.760 VND. Công ty TNHH Năng lượng SJE trụ sở đặt tại tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, 131 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0110525401 ngày 30/10/2023, thay đổi lần thứ nhất ngày 08/11/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Chi tiết các khoản đầu tư chuyển giao như sau:

Đơn vị	Giá trị đầu tư (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Thủy điện To Bường	57.250.000.000	70,00%
Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	35.814.689.000	57,03%
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa (1)	66.942.942.240	65,10%
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei (2)	42.965.000.000	66,10%
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời	296.767.800.000	99,96%

- (1) Công ty Cổ phần Sông Đà 11 và Công ty TNHH Năng Lượng SJE đang trong quá trình thực hiện các thủ tục chuyển giao khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa 5.407.590 cổ phiếu, tương đương 66.942.942.240 VND (mã chứng khoán: HPD được niêm yết trên sàn UPCOM). Do đó, tại 31/12/2023, Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa vẫn là Công ty con cấp 1 của Công ty Cổ phần Sông Đà 11.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

- (2) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei được chuyển giao từ Công ty Cổ phần Sông Đà 11 cho Công ty TNHH Năng lượng SJE với 4.296.500 cổ phiếu, tương đương 42.965.000.000 VND, chiếm 66,1% tỷ lệ quyền biểu quyết và Công ty Cổ phần Sông Đà 11 nắm giữ 23,80% tỷ lệ quyền biểu quyết. Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei là công ty con cấp 2 của Công ty Cổ phần Sông Đà 11 với tỷ lệ quyền biểu quyết là 89,90%.

Cấu trúc doanh nghiệp như sau:

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính			
A Các đơn vị trực thuộc					
1 Chi nhánh Sông Đà 11.1 thuộc Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hòa Bình	Xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình, Việt Nam	Xây lắp			
2 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11.5	Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, Km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam	Xây lắp			
3 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Miền Nam	Lô 74-76C, KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Xây lắp			
4 Nhà máy Thủy điện Thác Trắng	Xã Nà Nhạn, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm			
Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
B Các công ty con cấp 1					
1 Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Xây dựng công trình điện	100,00%	100,00%	100,00%
2 Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa	Số 138 Tôn Đức Thắng, phường Yên Thế, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	65,10%	65,10%	65,10%
3 Công ty TNHH Năng lượng SJE	Tầng 7 tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông 131 đường Trần Phú Văn Quán Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	100,00%	100,00%	100,00%
C Các Công ty con cấp 2					
1 Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông	Bản Tin Tộc, xã Tú Nang, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	70,00%	70,00%	70,00%
2 Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	Số nhà 182, đường Trần Hưng Đạo, tổ 5, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	57,03%	57,03%	57,03%
3 Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei	Làng Đắk Nhoong, xã Đắk Nhoong, huyện Đắk Glei, tỉnh Kon Tum, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	89,90%	89,90%	89,90%
4 Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời Phú	Thôn Nha Mé, xã Phong Phú, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	99,96%	99,96%	99,96%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp: các thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của các Chi nhánh sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ.

Báo cáo kiểm toán độc lập được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.

4.2 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại bằng không.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính**4.4.1 Chứng khoán kinh doanh**

Phản ánh giá trị các khoản chứng khoán (cổ phiếu) nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng (+) các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

4.4.2 Các khoản cho vay

Phản ánh các khoản cho vay bằng kế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.4.3 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***Đầu tư vào công ty con:***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu tại thời điểm mua (có quyền kiểm soát, chi phối) theo giá gốc.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính tại ngày được quyền nhận. Trong năm, Công ty ghi nhận cổ tức từ Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn là 7.137.152.000 VND, Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa là 8.111.385.000 VND, Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei là 5.448.300.000 VND, Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời là 52.706.500.000 VND, Công ty Cổ phần Thủy điện To Bường là 8.400.000.000 VND.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng...

Thời điểm ghi nhận đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính tại ngày được quyền nhận. Trong năm, Công ty ghi nhận cổ tức từ Công ty Cổ phần Sông Đà - Hà Nội là 79.866.815 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư vào công ty con (Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long) là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của công ty con đã được kiểm toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Căn cứ dùng để xác định phần sở hữu của Công ty là báo cáo tài chính riêng của công ty con.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân từng lần nhập xuất.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công, chi phí máy thi công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, riêng máy móc thiết bị của Nhà máy Thủy điện Thác Trắng được khấu hao theo phương pháp sản lượng. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng 262 m² đất tại thửa đất số 8, BT03-VT24, Khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội và quyền sử dụng 113 m² đất tại thửa đất KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với thời hạn sử dụng lâu dài.

Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí trả trước khác. Cụ thể:

- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 02 năm kể từ khi phát sinh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 02 năm kể từ khi phát sinh;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận và phân bổ theo thực tế phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.11 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tắc. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***4.12 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay và giá vốn của các công trình xây dựng đã được khách hàng nghiệm thu xác nhận giá trị khối lượng hoàn thành, được trích trước vào giá vốn để phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm.

4.14 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản phí ủy thác đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành. Trong năm, Công ty đã thực hiện phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ chia cổ tức năm 2022 với tỷ lệ 10% theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông ngày 31/3/2023.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/3/2023.

4.16 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***Doanh thu hợp đồng xây dựng:**

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận trên cơ sở biên bản xác nhận số liệu giữa bên mua, bên bán và hóa đơn phát hành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức được chia, lãi chênh lệch tỷ giá và doanh thu hoạt động tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác bao gồm phí ủy thác đầu tư và phí bảo lãnh được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay và chi phí tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chi phí hoạt động tài chính khác bao gồm phí bảo lãnh và phí cam kết tín dụng được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

4.19 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong năm, bao gồm: chi phí lương bộ phận quản lý; kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...); hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***4.20 Thuế**

Trong năm, Công ty không phát sinh thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bằng không.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.21 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 8, 15, 20, 21, 22, 34.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	1.308.713.364	884.175.827
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	40.524.258.365	27.414.973.918
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi kỳ hạn dưới 03 tháng)	11.224.000.000	140.000.000
Cộng	53.056.971.729	28.439.149.745

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2023				01/01/2023			
	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
6.1 Chứng khoán kinh doanh (cổ phiếu)		75.000.000	-			1.872.000.000	-	
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	7.500	75.000.000	-		7.500	75.000.000	-	
Công ty Cổ phần Sông Đà - Hà Nội	-	-	-		199.666	1.797.000.000	-	
6.2 Phải thu về cho vay		31/12/2023 VND		01/01/2023 VND				
Ngắn hạn		24.966.967.504		17.206.000.000				
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long		24.966.967.504		6.050.000.000				
Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông		-		11.156.000.000				
Phải thu về cho vay là các bên liên quan		24.966.967.504		17.206.000.000				
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long		24.966.967.504		6.050.000.000				
Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông		-		11.156.000.000				
6.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				31/12/2023 VND				01/01/2023 VND
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con		562.851.773.480	(47.381.773.480)			562.592.204.720	(47.381.773.480)	
Đầu tư vào đơn vị khác		1.797.000.000	-			-	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2023 như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	100,00	100,00	100,00	70.000.000.000	47.381.773.480	(47.381.773.480)	
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa	65,10	65,10	65,10	83.065.900.000	66.942.942.240	-	
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei	23,08	89,90	89,90	65.000.000.000	15.470.000.000	-	
Công ty TNHH Năng lượng SJE	100,00	100,00	100,00	500.000.000.000	433.057.057.760	-	
Cộng				718.065.900.000	562.851.773.480	(47.381.773.480)	

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 31/12/2023 như sau:

	31/12/2023				01/01/2023			
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Tổng giá trị cổ phiếu	199.666	1.797.000.000	-	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Sông Đà - Hà Nội	199.666	1.797.000.000	-	-	-	-	-	-

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

6.4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Số dư đầu năm	(47.381.773.480)	(47.381.773.480)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối năm	(47.381.773.480)	(47.381.773.480)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
7.1 Ngắn hạn	236.785.820.457	198.560.175.281
<i>Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng</i>	179.653.736.040	116.355.378.174
BQL Dự án các công trình điện miền Trung	112.751.720.627 ✓	51.150.793.579
BQL Dự án các công trình điện miền Nam	35.999.467.103 ✓	49.202.959.637
BQL Dự án các công trình điện miền Bắc	30.902.548.310	16.001.624.958
<i>Các khoản phải thu của khách hàng khác</i>	57.132.084.417	82.204.797.107
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	741.137.204	27.609.525.563
<i>Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long</i>	437.755.252	2.810.527.342
<i>Tổng công ty Sông Đà - CTCP</i>	303.381.952	21.096.894.639
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện To Bùng</i>	-	3.692.772.382
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei</i>	-	9.331.200
7.2 Dài hạn	15.254.846.385	25.420.604.825
Tổng công ty Sông Đà - CTCP (*)	15.254.846.385	25.420.604.825
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	15.254.846.385	25.420.604.825
<i>Tổng công ty Sông Đà - CTCP</i>	15.254.846.385	25.420.604.825

(*) Đây là các khoản phải thu liên quan đến việc thi công đường dây 230KV Xekaman 1 của công trình thủy điện Xekaman 1, trong đó, Tổng công ty Sông Đà - CTCP là nhà thầu chính, Công ty là nhà thầu phụ cho Tổng công ty. Công nợ phải thu sẽ được thanh toán sau khi chủ đầu tư quyết toán công trình với Tổng công ty và các nhà thầu phụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***8. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	VND Dự phòng	Giá trị	VND Dự phòng
8.1 Ngắn hạn	54.485.443.412	(13.336.382.541)	38.600.312.823	(6.284.596.390)
Phải thu về cổ tức được chia	13.375.092.678	-	8.048.576.000	-
Tạm ứng	12.704.813.046	-	8.187.489.030	-
Ký cược, ký quỹ	61.000.000	-	2.592.019.929	(236.326.000)
Phải thu của cán bộ công nhân viên	153.960.619	-	244.795.909	-
Phải thu tiền lãi cho vay	2.144.155.612	(644.249.540)	678.507.352	-
Phải thu các công trình giao khoán các đội	1.188.507.627	(1.093.670.790)	1.004.556.544	(999.966.824)
Tiền đền bù chi trả hộ các công trình	10.512.383.639	(5.804.303.950)	9.872.922.520	(4.555.686.539)
Phải thu khác	14.345.530.191	(5.794.158.261)	7.971.445.539	(492.617.027)
<i>Trong đó:</i>				
Phải thu các bên là bên liên quan	25.622.226.749	(5.675.662.432)	15.409.958.525	-
<i>Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long</i>	<i>12.247.134.071</i>	<i>(5.675.662.432)</i>	<i>7.361.382.525</i>	-
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông</i>	<i>12.880.000.000</i>	-	<i>4.480.000.000</i>	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư điện mặt trời</i>	<i>495.092.678</i>	-	-	-
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn</i>	-	-	<i>3.568.576.000</i>	-
8.2 Dài hạn	343.699.000	(206.326.000)	-	-
Ký cược, ký quỹ	343.699.000	(206.326.000)	-	-

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(18.289.291.948)	(10.848.162.283)
Trích lập dự phòng	(9.410.251.172)	(7.441.129.665)
Hoàn nhập dự phòng	10.268.601.269	-
Xóa nợ	8.913.130	-
Số dư cuối năm	(17.422.028.721)	(18.289.291.948)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(3.749.723.248)	(11.875.098.626)
- Phải thu khác	(13.336.382.541)	(6.048.270.390)
- Cầm cổ ký quỹ ký cược	(206.326.000)	(236.326.000)
- Trả trước cho người bán	(129.596.932)	(129.596.932)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***10. NỢ XẤU**

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	27.154.423.652	9.732.394.931	24.870.108.041	6.580.816.093
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	11.098.499.819	5.422.837.387	5.447.115.993	5.447.115.993
Thời gian quá hạn: từ trên 06 tháng đến 12 tháng				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	5.651.383.826	3.955.968.678	2.402.552.691	2.402.552.691
Thời gian quá hạn: từ trên 12 tháng đến 24 tháng				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	2.402.552.691	1.201.276.345	885.307.879	885.307.879
Thời gian quá hạn: từ trên 24 tháng đến 36 tháng				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	885.307.879	265.592.364	2.159.255.423	2.159.255.423
Thời gian quá hạn: từ trên 36 tháng				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	2.159.255.423	-	-	-
- Tổng công ty CP Xây dựng điện Miền Nam - Công trình 500KV Đấu nối Nhà máy điện Nghi Sơn 2	4.528.717.901	3.170.102.531		
Thời gian quá hạn: từ trên 06 tháng đến 12 tháng				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	4.528.717.901	3.170.102.531	-	-
- Tổng công ty Sông Đà - CTCP	-	-	10.238.601.269	-
Thời gian quá hạn: trên 36 tháng				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	-	-	10.238.601.269	-
- Các đối tượng khác	11.527.205.932	1.139.455.013	9.184.390.779	1.133.700.100

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	37.516.495.827	-	38.703.234.616	-
Công cụ, dụng cụ	298.626.137	-	201.508.137	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	38.000.848.415	-	63.093.702.820	-
Cộng	75.815.970.379	-	101.998.445.573	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Dài hạn	389.692.753	1.269.175.008
Công cụ dụng cụ xuất dùng	106.123.320	40.108.740
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	40.668.599	663.532.934
Các khoản khác	242.900.834	565.533.334

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	10.663.617.000	10.663.617.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	10.663.617.000	10.663.617.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu năm	-	-
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số đầu năm	10.663.617.000	10.663.617.000
Số cuối năm	10.663.617.000	10.663.617.000

Công ty đang thế chấp tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất tại BT03-VT24 - Khu đô thị Xa La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Hà Nội với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31/12/2023 và tại ngày 01/01/2023 là 10.176.997.000 VND để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Đơn vị tính: VND				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	68.942.251.185	68.169.092.945	15.305.645.176	1.685.490.382	154.102.479.688
Tăng trong năm	-	388.850.000	1.464.449.563	-	1.853.299.563
Mua sắm	-	388.850.000	1.464.449.563	-	1.853.299.563
Giảm trong năm	-	696.132.143	353.554.545	-	1.049.686.688
Thanh lý, nhượng bán	-	696.132.143	353.554.545	-	1.049.686.688
Số cuối năm	68.942.251.185	67.861.810.802	16.416.540.194	1.685.490.382	154.906.092.563
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	39.190.645.635	49.399.858.184	13.188.777.953	1.401.517.791	103.180.799.563
Tăng trong năm	3.667.145.235	1.252.888.168	408.289.631	113.306.328	5.441.629.362
Khấu hao trong năm	3.667.145.235	1.252.888.168	408.289.631	113.306.328	5.441.629.362
Giảm trong năm	-	696.132.143	216.061.109	-	912.193.252
Thanh lý, nhượng bán	-	696.132.143	216.061.109	-	912.193.252
Số cuối năm	42.857.790.870	49.956.614.209	13.381.006.475	1.514.824.119	107.710.235.673
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	29.751.605.550	18.769.234.761	2.116.867.223	283.972.591	50.921.680.125
Số cuối năm	26.084.460.315	17.905.196.593	3.035.533.719	170.666.263	47.195.856.890

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 37.668.078.712 VND (tại ngày 01/01/2023 là 36.911.805.855 VND).

Công ty đang thế chấp tài sản cố định với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31/12/2023 lần lượt là 109.479.997.021 VND và 39.219.876.243 VND để đảm bảo cho các khoản vay (tại ngày 01/01/2023 lần lượt là 112.801.861.614 VND và 45.938.096.629 VND).

THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÀN

01/01/2023	31/12/2023
VND	VND
Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
Giá trị	Giá trị

15.1 Ngân hàng
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả
Công ty TNHH Chế tạo cốt thép Đồng Anh
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long
Công ty Cổ phần Ánh sáng Kinh Bắc
Các đối tượng khác

83.160.798.423	83.160.798.423	44.357.879.871	44.357.879.871	31.693.281.982	6.602.589.658	6.062.008.231	38.802.918.552
11.064.961.366	11.064.961.366	11.064.961.366	11.064.961.366	11.064.961.366	6.602.589.658	6.062.008.231	38.802.918.552
1.159.573.416	1.159.573.416	1.159.573.416	1.159.573.416	1.159.573.416	6.602.589.658	6.062.008.231	38.802.918.552
2.394.811.094	2.394.811.094	2.394.811.094	2.394.811.094	2.394.811.094	10.403.319.639	744.160.646	30.929.400.693
6.602.589.658	6.602.589.658	6.602.589.658	6.602.589.658	6.602.589.658	10.403.319.639	744.160.646	30.929.400.693
11.064.961.366	11.064.961.366	11.064.961.366	11.064.961.366	11.064.961.366	10.403.319.639	744.160.646	30.929.400.693

15.2 Dải hạn
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà
Tổng công ty Sông Đà - CTCP
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei

8.721.788.269	8.721.788.269	2.214.431.577	2.214.431.577	2.214.431.577	5.235.628.613	5.235.628.613	16.785.424.345
2.214.431.577	2.214.431.577	2.214.431.577	2.214.431.577	2.214.431.577	5.235.628.613	5.235.628.613	16.785.424.345
2.214.431.577	2.214.431.577	2.214.431.577	2.214.431.577	2.214.431.577	5.235.628.613	5.235.628.613	16.785.424.345
2.214.431.577	2.214.431.577	2.214.431.577	2.214.431.577	2.214.431.577	5.235.628.613	5.235.628.613	16.785.424.345
2.214.431.577	2.214.431.577	2.214.431.577	2.214.431.577	2.214.431.577	5.235.628.613	5.235.628.613	16.785.424.345

Trong đó:
Phải trả người bán là các bên liên quan
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long
Công ty Cổ phần Sông Đà 3
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà

3.428.874.511	3.428.874.511	2.214.431.577	2.214.431.577	2.214.431.577	5.235.628.613	5.235.628.613	10.027.891.714
438.161.193	438.161.193	438.161.193	438.161.193	438.161.193	5.235.628.613	5.235.628.613	10.027.891.714
776.281.741	776.281.741	776.281.741	776.281.741	776.281.741	5.235.628.613	5.235.628.613	10.027.891.714
776.281.741	776.281.741	776.281.741	776.281.741	776.281.741	5.235.628.613	5.235.628.613	10.027.891.714
776.281.741	776.281.741	776.281.741	776.281.741	776.281.741	5.235.628.613	5.235.628.613	10.027.891.714

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.695.619.272	12.104.282.264	12.923.442.761	876.458.775
Thuế thu nhập cá nhân	530.012.760	509.763.304	986.780.965	52.995.099
Thuế tài nguyên	561.068.014	5.379.134.781	5.879.049.683	61.153.112
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	54.954.061	44.922.816	70.673.232	29.203.645
Thuế bảo vệ môi trường	132.270.178	1.341.637.000	1.473.907.178	-
Các loại thuế, phí khác	120.344.756	745.016.043	795.349.930	70.010.869
Cộng	3.094.269.041	20.124.756.208	22.129.203.749	1.089.821.500
<i>Trong đó:</i>				
16.1 Phải nộp	3.372.785.045			1.368.337.504
16.2 Phải thu	278.516.004			278.516.004

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	19.444.065.750	9.920.867.700
Lãi vay phải trả	207.038.646	756.561.060
Chi phí các công trình phải trả	19.237.027.104	9.164.306.640

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	7.500.000	7.500.000
Các khoản khác	7.500.000	7.500.000

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	16.495.676.715	28.568.701.892
Kinh phí công đoàn	175.900.841	235.772.990
Bảo hiểm xã hội	77.026.188	147.015.112
Bảo hiểm y tế	9.061.439	-
Bảo hiểm thất nghiệp	367.521	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	589.415.398	601.556.398
Phải trả các đối tượng tiền khoán công trình	14.393.456.752	17.011.277.396
Thủ lao người đại diện phần vốn của các công ty con	144.900.000	-
Ủy thác góp vốn của cán bộ công nhân viên	75.000.000	75.000.000
BQL DA các công trình điện miền Bắc	61.166.212	33.527.183
Các khoản phải trả, phải nộp khác	969.382.364	10.464.552.813

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2023 VND		01/01/2023 VND			
20.1 Ngắn hạn	125.629.382.129		142.389.827.717			
Các khoản vay	125.629.382.129		142.389.827.717			
20.2 Dài hạn	14.225.000.000		49.951.162.860			
Các khoản vay	14.225.000.000		49.951.162.860			
a. Các khoản vay	01/01/2023 VND		Trong năm VND		31/12/2023 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	142.389.827.717	142.389.827.717	266.191.921.205	282.952.366.793	125.629.382.129	125.629.382.129
Vay ngắn hạn (*)						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	52.017.208.717	52.017.208.717	188.912.322.513	174.425.064.401	66.504.466.829	66.504.466.829
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	83.723.938.040	83.723.938.040	68.744.598.692	99.033.621.432	53.434.915.300	53.434.915.300
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	358.680.960	358.680.960	8.535.000.000	3.203.680.960	5.690.000.000	5.690.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	600.000.000	600.000.000	-	600.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	5.690.000.000	5.690.000.000	-	5.690.000.000	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

a. Các khoản vay	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	49.951.162.860	49.951.162.860	47.860.000.000	83.586.162.860	14.225.000.000	14.225.000.000
<i>Vay dài hạn ngân hàng</i>						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông [1]	-	-	22.760.000.000	8.535.000.000	14.225.000.000	14.225.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	19.915.000.000	19.915.000.000	-	19.915.000.000	-	-
<i>Vay dài hạn các tổ chức khác</i>						
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa	19.817.662.860	19.817.662.860	-	19.817.662.860	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời	10.218.500.000	10.218.500.000	20.600.000.000	30.818.500.000	-	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei	-	-	4.500.000.000	4.500.000.000	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

(*) Các khoản vay ngắn hạn được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của Ngân hàng. Mục đích vay để bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh.

Chi tiết hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại ngày 31/12/2023:**[1] Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông theo Hợp đồng tín dụng số 01/2023/177782/HĐTD ngày 08/5/2023:**

Số tiền vay	: 22.760.000.000 VND
Mục đích vay	: Cho vay trả nợ trước hạn Dự án Thủy điện Thác Trảng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi: Lãi suất cho vay trong hạn tối thiểu bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau tại thời điểm điều chỉnh + biên độ 2,7%/năm nhưng không thấp hơn sàn lãi suất cho vay theo quy định của Ngân hàng và được điều chỉnh định kỳ vào ngày 01/01, 01/4, 01/7 và ngày 01/10 hàng năm
Thời hạn vay	: 46 tháng
Kỳ trả nợ	: Theo lịch trả nợ
Tài sản đảm bảo	: Hợp đồng mua bán điện Nhà máy Thủy điện Thác Trảng số CD61/EVNNPC-B9 ngày 01/4/2011 với Tổng công ty Điện lực Miền Bắc; Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 01/7/2013, số 02 ngày 01/3/2017, số 03 ngày 16/5/2019 và số 04 ngày 25/5/2023.
Số phải trả tại 31/12/2023	: 19.915.000.000 VND
Số còn phải trả trong năm 2024	: 5.690.000.000 VND

c. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Đơn vị tính: VND Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Số cuối năm				
Các khoản vay	19.915.000.000	5.690.000.000	14.225.000.000	-
Vay dài hạn ngân hàng	19.915.000.000	5.690.000.000	14.225.000.000	-
Cộng	19.915.000.000	5.690.000.000	14.225.000.000	-
Số đầu năm				
Các khoản vay	56.599.843.820	6.648.680.960	49.951.162.860	-
Vay dài hạn ngân hàng	26.563.680.960	6.648.680.960	19.915.000.000	-
Vay dài hạn các tổ chức khác	30.036.162.860	-	30.036.162.860	-
Cộng	56.599.843.820	6.648.680.960	49.951.162.860	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***21. VỐN CHỦ SỞ HỮU****BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	219.718.260.000	67.964.007.623	197.388.891.132	108.800.836.651	593.871.995.406
Tăng trong năm trước	-	-	-	64.863.450.097	64.863.450.097
Lãi trong năm	-	-	-	64.863.450.097	64.863.450.097
Giảm trong năm trước	-	-	-	35.279.159.333	35.279.159.333
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	35.279.159.333	35.279.159.333
Số đầu năm nay	219.718.260.000	67.964.007.623	197.388.891.132	138.385.127.415	623.456.286.170
Tăng trong năm nay	21.968.850.000	-	-	56.785.339.156	78.754.189.156
Tăng vốn	21.968.850.000	-	-	-	21.968.850.000
Lãi trong năm	-	-	-	56.785.339.156	56.785.339.156
Giảm trong năm nay	-	-	-	25.711.850.000	25.711.850.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	25.711.850.000	25.711.850.000
Số cuối năm nay	241.687.110.000	67.964.007.623	197.388.891.132	169.458.616.571	676.498.625.326

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần thường	
	31/12/2023	01/01/2023
Công ty Cổ phần Đầu tư Energy Việt Nam	128.055.800.000	-
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	40.959.600.000	37.236.000.000
Các cổ đông khác	72.671.710.000	182.482.260.000
Cộng	241.687.110.000	219.718.260.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**a. Vốn góp của chủ sở hữu**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tại ngày 01/01	219.718.260.000	219.718.260.000
Tăng trong năm	21.968.850.000	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	21.968.850.000	-
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12	241.687.110.000	219.718.260.000

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Số đầu năm	138.385.127.415	108.800.836.651
Tăng trong năm	56.785.339.156	64.863.450.097
Lợi nhuận trong năm	56.785.339.156	64.863.450.097
Giảm trong năm	25.711.850.000	35.279.159.333
Chia cổ tức bằng tiền	-	32.957.739.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	21.968.850.000	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.243.000.000	1.821.420.333
Thưởng ban điều hành	500.000.000	500.000.000
Số cuối năm	169.458.616.571	138.385.127.415

c. Cổ phiếu

	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.168.711	21.971.826
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.168.711	21.971.826
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>24.168.711</i>	<i>21.971.826</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.168.711	21.971.826
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>24.168.711</i>	<i>21.971.826</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

<u>Nợ khó đòi đã xử lý</u>	<u>31/12/2023 VND</u>	<u>01/01/2023 VND</u>
Công ty Cổ phần Cơ khí Thiết bị điện Hà Nội	12.156.428.764	12.156.428.764
Công ty Cổ phần Linh Linh	1.261.738.423	1.261.738.423
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He	1.326.185.000	1.326.185.000
Các đối tượng khác	5.164.810.080	5.155.896.950
Cộng	<u>19.909.162.267</u>	<u>19.900.249.137</u>

23. DOANH THU

	<u>Năm 2023 VND</u>	<u>Năm 2022 VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	380.497.837.354	520.278.466.307
Doanh thu bán thành phẩm	17.232.482.406	24.788.722.332
Doanh thu hợp đồng xây dựng	356.391.373.261	483.254.536.879
Doanh thu khác	6.873.981.687	12.235.207.096
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>380.497.837.354</u>	<u>520.278.466.307</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2023 VND</u>	<u>Năm 2022 VND</u>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	6.899.402.939	7.059.187.367
Giá vốn hợp đồng xây dựng	336.272.196.390	476.898.554.671
Giá vốn khác	6.307.379.619	11.605.086.294
Cộng	<u>349.478.978.948</u>	<u>495.562.828.332</u>

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2023 VND</u>	<u>Năm 2022 VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.025.156.320	1.705.188.383
Cổ tức được chia	81.883.203.815	86.183.127.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	18.775	10.069
Doanh thu hoạt động tài chính khác	174.814.770	172.665.375
Cộng	<u>85.083.193.680</u>	<u>88.060.990.827</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền vay	12.693.311.340	16.140.014.507
Chi phí tài chính khác	4.255.665.374	3.124.749.266
Cộng	16.948.976.714	19.264.763.773

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	33.989.744.008	47.389.981.861
Chi phí nhân viên quản lý	23.949.597.683	26.773.926.725
Hoàn nhập/Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(858.350.097)	7.441.129.665
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	10.898.496.422	13.174.925.471

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	174.000.000	32.818.512.962
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	(137.493.436)	(6.644.641.801)
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(19.641.420)	-
Xử lý công nợ	184.510.311	140.865.852
Cộng	201.375.455	26.314.737.013

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Phạt thuế, lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội	463.306.662	495.299.846
Thuế nộp bổ sung cho mỏ đá Suối Này	7.317.557.840	-
Các khoản khác	798.503.161	1.414.768.420
Cộng	8.579.367.663	1.910.068.266

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	163.064.666.421	214.211.181.243
Chi phí nhân công	70.779.039.232	129.340.695.710
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.441.629.362	7.028.402.912
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	119.929.280.445	147.262.053.150
Cộng	359.214.615.460	497.842.333.015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	56.785.339.156	70.526.551.915
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	8.906.128.837	1.045.245.229
Chi phí không được trừ khác	8.906.128.837	1.045.245.229
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	81.883.203.815	86.183.127.000
Cổ tức được chia	81.883.203.815	86.183.127.000
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	(16.191.735.822)	(14.611.329.856)
Trong đó:		
Lợi nhuận hoạt động chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản (4a)	-	28.300.000.000
Lợi nhuận hoạt động chuyển nhượng bất động sản (4b)	-	(3.900.108.051)
Lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh (4c)	(16.191.735.822)	(39.011.221.805)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản (6a)=(4a)*(5)	-	5.660.000.000
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động chuyển nhượng bất động sản (6b)=(4b)*(5)	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động sản xuất kinh doanh (6c)=(4c)*(5)	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (7)	-	3.101.818
Chi phí thuế TNDN hiện hành (8)=(6a)+(6b)+(6c)+(7)	-	5.663.101.818

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Mã số 22 - Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm khoản phải thu năm trước đã thanh toán trong năm nay, số tiền 3.149.280.000 VND.

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay và Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản phân loại vay và nợ dài hạn sang vay và nợ ngắn hạn, số tiền 8.535.000.000 VND.

33. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2023 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

34. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông	Công ty con		
Lãi vay phải thu		1.419.196.245	1.420.676.030
Lãi vay đã thu		5.097.583.027	-
Công ty con trả gốc vay		21.306.000.000	10.810.000.000
Doanh thu khác		23.530.197	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu tiền khác		25.883.217	63.256.000
Tiền lịch Tết đã thu		14.385.600	-
Thu lại tiền		-	240.000.000
Doanh thu bán vật tư, lịch Tết cho công ty con		-	13.320.000
Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 11 - Thăng Long	Công ty con		
Giao dịch bán hàng			
Doanh thu xây dựng		743.522.640	1.925.969.456
Thu tiền		25.824.098	240.504.368
Bù trừ công nợ phải thu với phải trả		-	429.410.677
Giao dịch mua hàng			
Chi phí xây lắp hoàn thành		1.726.655.932	4.181.658.457
Bù trừ phải thu với phải trả		111.362.383	2.139.769.865
Trả tiền		-	294.471.973
Chi phí tiếp địa phải thu		-	129.969.000
Cho công ty con vay		30.352.972.692	5.000.000.000
Công ty con trả gốc vay		2.100.000.000	-
Lãi vay phải thu		1.461.586.244	243.685.274
Phải thu phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng		174.814.770	-
Thu phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng		-	172.665.375
Cho thuê Văn phòng		-	294.545.454
Gán trừ công nợ 03 bên		3.346.941.401	2.269.738.865
Bù trừ công nợ		-	2.197.893.823
Xử lý quyết toán công trình Dốc Sỏi Pleiku 2		-	1.070.936.700
Gán trừ tiền phải thu vật tư công trình Mỹ Tho		4.741.514	-
- Đức Hòa với phải trả công ty khác			
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa	Công ty con		
Vay công ty con		-	25.300.000.000
Trả tiền vay vốn công ty con		19.817.662.860	19.116.337.140
Lãi vay phải trả công ty con		934.058.261	1.225.384.269
Lãi vay đã trả công ty con		1.566.183.180	1.143.390.438
Cổ tức phải thu		8.111.385.000	13.518.975.000
Cổ tức đã thu		8.111.385.000	18.926.565.000
Doanh thu khác		23.530.197	8.640.000
Bù trừ công nợ phải thu với phải trả		-	9.331.200
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei	Công ty con		
Vay vốn		4.500.000.000	
Trả tiền vay vốn		4.500.000.000	-
Tiền lãi vay phải trả		73.034.760	-
Tiền lãi vay đã trả		73.034.760	-
Tiền cổ tức phải thu		5.448.300.000	-
Tiền cổ tức đã thu		5.448.300.000	-
Doanh thu khác		23.530.197	8.640.000
Trả tiền		25.883.217	8.890.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời	Công ty con		
Doanh thu bán hàng		-	33.240.000
Bù trừ công nợ		-	743.047.961

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vay vốn của công ty con		20.600.000.000	3.000.000.000
Trả gốc vay bằng tiền		1.500.000.000	-
Lãi vay phải trả		346.996.380	1.621.557.874
Lãi vay đã trả		1.650.000.000	-
Cổ tức được nhận		52.706.500.000	65.527.000.000
Thu tiền cổ tức		16.546.069.618	65.527.000.000
Bù trừ công nợ phải thu tiền cổ tức với vay		29.318.500.000	31.857.000.000
Bù trừ tiền phải thu cổ tức với phải trả khác		6.346.837.704	-
Doanh thu bán vật tư		-	283.681.264
Doanh thu khác		23.530.197	365.832.751
Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	Công ty con		
Cổ tức được nhận		7.137.152.000	7.137.152.000
Thu tiền cổ tức		10.705.728.000	7.137.152.000
Doanh thu khác		23.530.197	-
Thu tiền phải thu khác		25.883.217	-

Công ty TNHH Năng lượng SJE**Công ty con**

Cho thuê văn phòng		30.555.556	-
--------------------	--	------------	---

Số dư với các bên liên quan đã được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 8, 16, 20, 21, 22.

**Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban
Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát**

		Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
	Chức vụ		
Ông Nguyễn Xuân Hồng (từ 30/12/2022)	Chủ tịch HĐQT	605.505.110	-
Ông Nguyễn Văn Sơn (đến 30/12/2022) (từ 30/12/2022 đến 31/3/2023)	Chủ tịch HĐQT	34.000.000	337.000.000
Ông Trần Văn Ngự (đến 30/12/2022)	Thành viên HĐQT Phó Chủ tịch HĐQT	-	558.790.891
Ông Lê Văn Tuấn (Từ 01/10/2023)	Thành viên HĐQT Tổng Giám đốc	455.485.198	775.289.545
Ông Vũ Trọng Vinh (Từ 02/10/2023)	Thành viên HĐQT Tổng Giám đốc	-	-
Ông Phạm Viết Cường (đến 30/12/2022)	Thành viên HĐQT	135.000.000	-
Ông Đào Việt Hùng (từ 30/12/2022)	Thành viên HĐQT	-	161.600.000
Ông Phạm Minh Ngọc (đến 31/3/2023)	Thành viên HĐQT	96.000.000	-
Ông Bùi Đức Thuận (từ 31/3/2023)	Thành viên HĐQT	32.000.000	161.600.000
Ông Nguyễn Văn Hiếu (từ 31/3/2023)	Thành viên HĐQT	72.000.000	-
Ông Phạm Lạp	Thành viên HĐQT	72.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc	333.544.412	430.015.005
Ông Phạm Văn Tuyền	Phó Tổng Giám đốc	333.519.931	441.703.494
	Phó Tổng Giám đốc	305.749.884	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát	Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
(từ 05/01/2023)			
Ông Bùi Thọ Sang	Phó Tổng Giám đốc	155.272.727	-
(từ 11/7/2023)			
Ông Nguyễn Vũ Hải	Trưởng BKS	-	317.271.041
(đến 30/12/2022)			
Ông Bùi Quang Chung	Trưởng BKS	298.871.679	-
(từ 30/12/2022)			
Bà Hà Hồng Nhung	Thành viên BKS	-	70.200.000
(đến 11/7/2022)			
Ông Trịnh Trọng Hùng	Thành viên BKS	63.000.000	36.000.000
(từ 11/7/2022)			
Bà Trần Thị Hằng	Thành viên BKS	-	106.200.000
(đến 30/12/2022)			
Ông Đoàn Hải Trung	Thành viên BKS	60.000.000	-
(từ 30/12/2022)			

35. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận xây lắp, bộ phận thủy điện, bộ phận khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 03 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận xây lắp: Thi công các công trình điện;
- Bộ phận thủy điện: Bán điện thương phẩm;
- Bộ phận khác: Đầu tư vào các công ty con và khoản đầu tư dài hạn khác để được hưởng cổ tức, cung cấp điện, nước tại các công trình, kinh doanh bán đá và cung cấp các dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2023

				Đơn vị tính: VND
	Xây lắp	Thủy điện	Khác	Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	456.015.289.114	31.752.519.200	564.648.773.480	1.052.416.581.794
Tài sản không phân bổ				-
Cộng				1.052.416.581.794
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	375.045.632.617	872.323.851	-	375.917.956.468
Nợ phải trả không phân bổ				-
Cộng				375.917.956.468

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2023**

	<u>Xây lắp</u>	<u>Thủy điện</u>	<u>Khác</u>	Đơn vị tính: VND <u>Cộng</u>
Doanh thu thuần	356.391.373.261	17.232.482.406	6.873.981.687	380.497.837.354
Giá vốn hàng bán	336.272.196.390	6.899.402.939	6.307.379.619	349.478.978.948
Chi phí không phân bổ				33.989.744.008
Doanh thu hoạt động tài chính				85.083.193.680
Chi phí tài chính				16.948.976.714
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				65.163.331.364
Lãi (lỗ) khác				(8.377.992.208)
Lợi nhuận trước thuế				56.785.339.156
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				-

Lợi nhuận sau thuế**56.785.339.156****Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 01/01/2023**

	<u>Xây lắp</u>	<u>Thủy điện</u>	<u>Khác</u>	Đơn vị tính: VND <u>Cộng</u>
Tài sản				
Tài sản bộ phận	380.787.995.030	36.861.041.672	562.592.204.720	980.241.241.422
Tài sản không phân bổ				-
Cộng				<u>980.241.241.422</u>

Nợ phải trả

Nợ phải trả bộ phận	355.488.328.552	1.296.626.700	-	356.784.955.252
Nợ phải trả không phân bổ				-

Cộng**356.784.955.252****Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2022**

	<u>Xây lắp</u>	<u>Thủy điện</u>	<u>Khác</u>	Đơn vị tính: VND <u>Cộng</u>
Doanh thu thuần	483.254.536.879	24.788.722.332	12.235.207.096	520.278.466.307
Giá vốn hàng bán	476.898.554.671	7.059.187.367	11.605.086.294	495.562.828.332
Chi phí không phân bổ				47.389.981.861
Doanh thu hoạt động tài chính				88.060.990.827
Chi phí tài chính				19.264.763.773
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				46.121.883.168
Lãi (lỗ) khác				24.404.668.747
Lợi nhuận trước thuế				70.526.551.915
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				5.663.101.818

Lợi nhuận sau thuế**64.863.450.097**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

36. THÔNG TIN KHÁC

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 02/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/9/2023, Nghị quyết số 04/2024/NQ-HĐQT ngày 09/01/2024 của Hội đồng quản trị, Công ty thông qua đề án cấu trúc Chi nhánh, thành lập đơn vị trực thuộc và Công ty con như sau:

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
A Các đơn vị trực thuộc		
1 Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 1/9 đường Giang Văn Minh, Khu phố 4, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Văn phòng đại diện
2 Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Thành phố Đà Nẵng	Số 34 đường Phạm Viết Chánh, Phường Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Văn phòng đại diện
B Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc		
1 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hải Phòng	Số 10 Hồ Xuân Hương, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Xây lắp

Đơn vị	Địa chỉ	Vốn điều lệ	HĐKD chính	Tỷ lệ góp vốn Tỷ lệ lợi ích Tỷ lệ quyền biểu quyết
B Các công ty con				
1 Công ty TNHH Sông Đà 11.1	Thôn Tân Sơn, Xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình, Việt Nam	3.000.000.000	Xây lắp	100%
2 Công ty TNHH Sông Đà 11.5	Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, Số 131 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam	3.000.000.000	Xây lắp	100%
3 Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam	Lô 74-76C, KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	3.000.000.000	Xây lắp	100%

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính tổng hợp năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu



Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng



Phan Ngọc Mạnh

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2024

Tổng Giám đốc



Vũ Trọng Vinh



BẢN SAO

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tháng 02 năm 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	07 - 08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 46

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1332/QĐ-BXD ngày 17/8/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 số 0500313811 ngày 09/10/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, được chuyển đổi từ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000212 ngày 21/9/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 16 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do thay đổi ngành nghề kinh doanh, bổ sung vốn điều lệ và cơ cấu lại các đơn vị trực thuộc, trong đó, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 20 ngày 09/10/2023 về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính và người đại diện theo pháp luật.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại : 024 33 545 735
- Fax : 024 33 542 280

Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Sông Đà 11.1 thuộc Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hòa Bình	Xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11.5	Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Miền Nam	Lô 74-76C, KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Nhà máy Thủy điện Thác Trắng	Xã Nà Nhạn, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên, Việt Nam

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty:

- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông, bưu điện;
- Quản lý, vận hành, phân phối điện nước cho các công trình; Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và kinh doanh bán điện;
- Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghiệp cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyền công nghệ có cấp điện áp đến 500KV;
- Khai thác cát sỏi, đá làm đường và xây dựng;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ cho các nhà máy điện, trạm biến áp, xử lý sự cố bất thường cho các công trình điện;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Xuân Hồng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Sơn	Thành viên (Trước ngày 31/3/2023)
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên
Ông Đào Việt Hùng	Thành viên
Ông Phạm Minh Ngọc	Thành viên (Trước ngày 31/3/2023)
Ông Bùi Đức Thuận	Thành viên (Từ ngày 31/3/2023)
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Thành viên (Từ ngày 31/3/2023)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Trọng Vinh	Tổng Giám đốc (Từ ngày 02/10/2023)
Ông Lê Văn Tuấn	Tổng Giám đốc (Trước ngày 01/10/2023)
Ông Phạm Lạp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Tuyền	Phó Tổng Giám đốc (Từ ngày 05/01/2023)
Ông Bùi Thọ Sang	Phó Tổng Giám đốc (Từ ngày 11/7/2023)
Ông Lê Anh Trình	Phó Tổng Giám đốc (Từ ngày 22/01/2024)

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

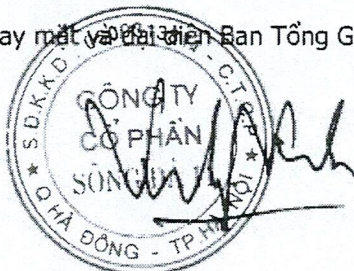
- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Vũ Trọng Vinh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2024

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực:.....**43617-01**.....Quyển số:.....-SCT/BS

Ngày : 11 -08- 2025

Người thực hiện chứng thực



CÔNG CHỨNG VIÊN
Nguyễn Thị Thủy

Số: 17/2024/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 11**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26/02/2024, từ trang 07 đến trang 46, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán độc lập được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.



Vũ Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1436-2023-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2024

Handwritten signature of Nguyễn Thu Hà.

Nguyễn Thu Hà

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2986-2024-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B01 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		622.616.672.834	548.989.523.710
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	72.741.458.790	66.364.014.085
1. Tiền	111		61.517.458.790	64.224.014.085
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.224.000.000	2.140.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		75.493.335	1.872.493.335
1. Chứng khoán kinh doanh	121	7.1	75.493.335	1.872.493.335
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		416.697.991.738	310.466.081.081
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.1	336.762.010.235	313.868.284.095
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		44.975.097.744	19.461.743.836
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.1	101.024.704.807	64.445.410.931
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(66.063.821.048)	(87.309.357.781)
IV. Hàng tồn kho	140		127.996.500.548	165.319.058.837
1. Hàng tồn kho	141	11	127.996.500.548	165.319.058.837
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.105.228.423	4.967.876.372
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.1	1.186.875.262	893.678.721
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.617.852.483	3.503.400.305
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16.2	300.500.678	570.797.346
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.295.280.798.298	1.369.658.060.526
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		38.075.672.156	47.567.945.505
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6.2	37.720.473.156	47.556.445.505
2. Phải thu dài hạn khác	216	8.2	355.199.000	11.500.000
II. Tài sản cố định	220		1.234.448.968.797	1.292.443.046.200
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	1.227.361.291.563	1.285.355.368.966
- Nguyên giá	222		1.835.231.748.827	1.834.834.777.372
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(607.870.457.264)	(549.479.408.406)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	7.087.677.234	7.087.677.234
- Nguyên giá	228		7.204.928.986	7.204.928.986
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(117.251.752)	(117.251.752)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		177.083.641	1.602.765.169
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	177.083.641	1.602.765.169
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.797.000.000	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7.2	1.797.000.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		20.782.073.704	28.044.303.652
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.2	8.138.128.872	10.045.450.278
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	8.052.134.513	11.685.546.004
3. Lợi thế thương mại	269	12.3	4.591.810.319	6.313.307.370
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.917.897.471.132	1.918.647.584.236

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B01 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.166.600.184.106	1.236.831.589.880
I. Nợ ngắn hạn	310		575.629.194.882	547.154.012.621
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18.1	119.342.445.443	73.889.082.105
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		100.848.717.687	69.694.971.785
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16.1	11.654.478.579	15.153.443.720
4. Phải trả người lao động	314		19.357.541.331	13.001.269.431
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	31.320.188.501	23.243.128.037
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20.1	1.757.500.000	1.757.496.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	28.953.618.475	34.961.622.814
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.1	259.404.110.739	314.407.901.693
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.990.594.127	1.045.097.036
II. Nợ dài hạn	330		590.970.989.224	689.677.577.259
1. Phải trả người bán dài hạn	331	18.2	21.309.802.298	28.267.004.333
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20.2	29.312.505.000	31.062.509.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.2	540.348.681.926	630.348.063.926
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		751.297.287.026	681.815.994.356
I. Vốn chủ sở hữu	410		751.297.287.026	681.815.994.356
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23a	241.687.110.000	219.718.260.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		241.687.110.000	219.718.260.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	71.164.007.623	71.164.007.623
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	23	20.000.000.000	20.000.000.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	203.493.248.558	203.493.248.558
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23b	109.670.407.229	60.006.720.093
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		32.969.175.619	6.838.962.954
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		76.701.231.610	53.167.757.139
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	23	105.282.513.616	107.433.758.082
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.917.897.471.132	1.918.647.584.236

Người lập biểu



Phạm Thị Dung

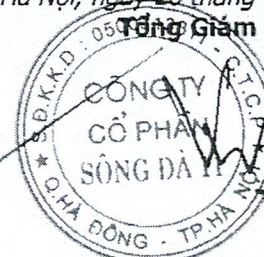
Kế toán trưởng



Phan Ngọc Mạnh

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2024

Tổng Giám đốc



Vũ Trọng Vinh

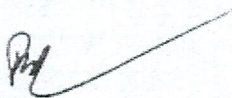
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2023

Mẫu số B02 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

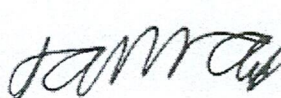
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	696.151.873.720	907.407.917.755
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	25	696.151.873.720	907.407.917.755
4. Giá vốn hàng bán	11	26	466.646.564.964	667.239.411.887
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		229.505.308.756	240.168.505.868
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	329.204.777	7.245.860.621
7. Chi phí tài chính	22	28	88.736.337.160	89.544.874.306
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		81.203.613.316	85.983.218.268
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	32.491.482.944	85.857.621.799
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		108.606.693.429	72.011.870.384
12. Thu nhập khác	31	30	1.643.695.035	28.238.261.593
13. Chi phí khác	32	31	11.630.862.126	14.018.282.752
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(9.987.167.091)	14.219.978.841
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		98.619.526.338	86.231.849.225
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	5.942.950.698	10.354.187.433
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	34	3.633.411.491	4.362.212.846
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		89.043.164.149	71.515.448.946
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		76.701.231.610	53.428.157.139
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		12.341.932.539	18.087.291.807
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	3.362	2.201

Người lập biểu



Phạm Thị Dung

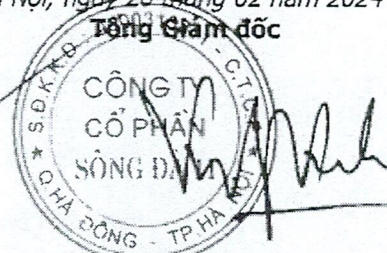
Kế toán trưởng



Phan Ngọc Mạnh

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2024

Tổng Giám đốc



Vũ Trọng Vinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2023

Mẫu số B03 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		98.619.526.338	86.231.849.225
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		62.020.777.199	62.794.212.616
- Các khoản dự phòng	03		(21.245.536.733)	23.044.204.192
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(91.568)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		113.709.739	(33.164.296.194)
- Chi phí lãi vay	06	28	81.203.613.316	85.983.218.268
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		220.712.089.859	224.889.096.539
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(45.303.122.620)	76.410.717.198
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		37.322.558.289	30.226.741.726
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		68.015.470.827	(59.389.581.261)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.614.124.865	910.656.259
- Tiền lãi vay đã trả	14		(81.125.629.790)	(90.023.596.892)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(5.797.523.741)	(9.537.230.727)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.080.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.917.931.600)	(4.444.337.046)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		191.521.116.089	169.042.465.796
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.104.702.605)	(5.363.843.723)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4.045.678.569	29.710.142.053
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(27.000.000.000)	(229.000.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			9.500.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		234.708.606	171.376.456
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(26.824.315.430)	33.788.674.786
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		610.851.551.951	365.686.512.421
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(755.854.724.905)	(521.965.131.701)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.316.183.000)	(58.974.982.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(158.319.355.954)	(215.253.601.880)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		6.377.444.705	(12.422.461.298)
(50=20+30+40)				
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	66.364.014.085	78.786.383.815
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	91.568
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	72.741.458.790	66.364.014.085
(70=50+60+61)				

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2023.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2024

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Dung

Phan Ngọc Mạnh

Vũ Trọng Vinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 46 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam, tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1332/QĐ-BXD ngày 17/8/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000212 ngày 21/9/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500313811 thay đổi lần thứ 20 ngày 09/10/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 241.687.110.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lượng người lao động tại 31/12/2023 là 538 người (tại 01/01/2023 là 554 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: xây lắp và sản xuất điện thương phẩm, kinh doanh thương mại.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông, bưu điện;
- Quản lý, vận hành, phân phối điện nước cho các công trình; sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và kinh doanh bán điện;
- Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghiệp cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyển công nghệ có cấp điện áp đến 500KV;
- Khai thác cát sỏi, đá làm đường và xây dựng;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ cho các nhà máy điện, trạm biến áp, xử lý sự cố bất thường cho các công trình điện;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:****1.6.1 Trước ngày 30/10/2023:**

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
A Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc		
1 Chi nhánh Sông Đà 11.1 thuộc Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hòa Bình	Xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình, Việt Nam	Xây lắp
2 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11.5	Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, Km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam	Xây lắp
3 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Miền Nam	Lô 74-76C, KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Xây lắp
4 Nhà máy Thủy điện Thác Trắng	Xã Nà Nhạn, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 46 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
B Các công ty con					
1 Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Xây dựng công trình điện	100%	100%	100%
2 Công ty Cổ phần Thủy điện To Bùng	Bản Tin Tộc, xã Tú Nang, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	70,00%	70,00%	70,00%
3 Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	Số nhà 182, đường Trần Hưng Đạo, tổ 5, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	57,03%	57,03%	57,03%
4 Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Đoà	138 Tôn Đức Thắng, phường Yên Thế, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	65,10%	65,10%	65,10%
5 Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Gle	Làng Đắc Nhoong, xã Đắc Nhoong, huyện Đắc Gle, tỉnh Kon Tum, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	89,90%	89,90%	89,90%
6 Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời	Thôn Nha Mé, xã Phong Phú, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	99,96%	99,96%	99,96%

1.6.2 Từ ngày 30/10/2023:

Theo Nghị quyết số 83/2023/NQ-HĐQT ngày 18/10/2023, Công ty Cổ phần Sông Đà 11 góp vốn vào Công ty TNHH Năng lượng SJE với số vốn đầu tư tại các công ty con với giá trị là 499.740.431.240 VND và tiền mặt là 259.568.760 VND. Công ty TNHH Năng lượng SJE có trụ sở đặt tại Tầng 7 tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0110525401 ngày 30/10/2023, thay đổi lần thứ nhất ngày 08/11/2023 Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Chi tiết các khoản đầu tư chuyển giao như sau:

Đơn vị	Giá trị đầu tư (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Thủy điện To Bùng	57.250.000.000	70,00%
Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	35.814.689.000	57,03%
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Đoà (1)	66.942.942.240	65,10%
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Gle (2)	42.965.000.000	66,10%
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời	296.767.800.000	99,96%

- (1) Công ty Cổ phần Sông Đà 11 và Công ty TNHH Năng lượng SJE đang trong quá trình thực hiện các thủ tục chuyển giao khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Đoà với 5.407.590 cổ phiếu, tương đương 66.942.942.240 VND (mã chứng khoán: HPD được niêm yết trên sàn UPCOM). Do đó, tại 31/12/2023, Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Đoà vẫn là Công ty con cấp 1 của Công ty Cổ phần Sông Đà 11.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 46 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

- (2) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei được chuyển giao từ Công ty Cổ phần Sông Đà 11 cho Công ty TNHH Năng lượng SJE với 4.296.500 cổ phiếu tương đương 42.965.000.000 VND, chiếm 66,1% tỷ lệ quyền biểu quyết và Công ty Cổ phần Sông Đà 11 nắm giữ 23,80% tỷ lệ quyền biểu quyết. Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei là công ty con cấp 2 của Công ty Cổ phần Sông Đà 11 với tỷ lệ quyền biểu quyết là 89,90%.

Cấu trúc doanh nghiệp như sau:

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính			
A Các đơn vị trực thuộc					
1 Chi nhánh Sông Đà 11.1 thuộc Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hòa Bình	Xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình, Việt Nam	Xây lắp			
2 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11.5	Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, Km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam	Xây lắp			
3 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Miền Nam	Lô 74-76C, KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Xây lắp			
4 Nhà máy Thủy điện Thác Trắng	Xã Nà Nhạn, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm			
Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
B Các công ty con cấp 1					
1 Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Xây dựng công trình điện	100,00%	100,00%	100,00%
2 Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa	Số 138 Tôn Đức Thắng, phường Yên Thế, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	65,10%	65,10%	65,10%
3 Công ty TNHH Năng lượng SJE	Tầng 7 tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	100,00%	100,00%	100,00%
C Các công ty con cấp 2					
1 Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông	Bản Tin Tộc, xã Tú Nang, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	70,00%	70,00%	70,00%
2 Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	Số nhà 182, đường Trần Hưng Đạo, tổ 5, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	57,03%	57,03%	57,03%
3 Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei	Làng Đắk Nhoong, xã Đắk Nhoong, huyện Đắk Glei, tỉnh Kon Tum, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	89,90%	89,90%	89,90%
4 Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời	Thôn Nha Mé, xã Phong Phú, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	99,96%	99,96%	99,96%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 46 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***Tổng số các công ty con: 07**

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 07
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0

Các công ty con được hợp nhất:

TT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết Công ty mẹ	
			31/12/2023	01/01/2023
1	Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	100,00%	100,00%
2	Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông	Bản Tín Tộc, xã Tú Nang, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La, Việt Nam	70,00%	70,00%
3	Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	Số nhà 182, đường Trần Hưng Đạo, tổ 5, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang, Việt Nam	57,03%	57,03%
4	Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa	138 Tôn Đức Thắng, phường Yên Thế, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai, Việt Nam	65,10%	65,10%
5	Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Gle	Làng Đắk Nhoong, xã Đắk Nhoong, huyện Đắk Gle, tỉnh Kon Tum, Việt Nam	89,90%	89,90%
6	Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời	Nha Mé, xã Phong Phú, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	99,96%	99,96%
7	Công ty TNHH Năng lượng SJE	Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	100%	

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất: các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính tổng hợp của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 46 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự.

Báo cáo tài chính hợp nhất được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.

4.2 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

Công ty không có chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính**4.4.1 Chứng khoán kinh doanh**

Phản ánh giá trị các khoản chứng khoán (cổ phiếu) nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng (+) các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 46 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***4.4.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Là khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng...

Thời điểm ghi nhận đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính tại ngày được quyền nhận. Trong năm, Công ty ghi nhận cổ tức từ Công ty Cổ phần Sông Đà - Hà Nội là 79.866.815 VND.

4.5 Các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

BCC là thỏa thuận bằng hợp đồng giữa công ty con với Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên cùng nhau hợp tác đầu tư xây dựng và khai thác vận hành trạm tăng áp 110 kV; trạm cắt 110 kV và đường dây 110 kV đấu nối vào lưới điện Quốc gia để truyền tải điện Nhà máy thủy điện Hà Tây (công suất 9 MW) và Nhà máy Thủy điện Đắk Đoa (công suất 14 MW) theo tỷ lệ tương ứng công suất của mỗi nhà máy. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh nhưng không hình thành pháp nhân độc lập.

Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

a) Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia liên doanh là tài sản được các bên tham gia liên doanh mua, xây dựng, được sử dụng cho mục đích của liên doanh và mang lại lợi ích cho các bên tham gia liên doanh theo quy định của hợp đồng liên doanh. Các bên tham gia liên doanh ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát mà mình được hưởng là tài sản trên báo cáo tài chính của mình.

b) Mỗi bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

c) Các bên tham gia liên doanh ghi chép và phản ánh trong báo cáo tài chính của mình những nội dung sau:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 46 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ thời hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân từng lần nhập xuất.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công, chi phí máy thi công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 25
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 46 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***4.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng 262 m² đất tại Thửa đất số 8, BT03-VT24, khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội và quyền sử dụng 113 m² đất tại Thửa đất KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với thời hạn sử dụng lâu dài và phần mềm máy tính.

Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí bảo hiểm, chi phí khắc phục đường ống áp lực do ảnh hưởng của bão và chi phí trả trước khác. Cụ thể:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 02 năm kể từ khi phát sinh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 02 năm kể từ khi phát sinh;
- Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời gian của hợp đồng bảo hiểm;
- Chi phí khắc phục đường ống áp lực do ảnh hưởng của bão và các chi phí trả trước khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 46 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***4.13 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

4.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay và giá vốn của các công trình xây dựng đã được khách hàng nghiệm thu xác nhận giá trị khối lượng hoàn thành, được trích trước vào giá vốn để phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm và các chi phí phải trả khác theo thực tế phát sinh.

4.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm:

- Khoản phí ủy thác đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7;
- Doanh thu nhận trước của dịch vụ cho thuê sử dụng đường dây truyền tải điện 110kV từ nhà máy Điện mặt trời Phong Phú và ngắn lộ tại TBA 110kV Phan Rí của hợp đồng số 10 HĐ/SLC-TBW ngày 16/6/2021 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời và Công ty Cổ phần Phong Điện Thuận Bình.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu và số kỳ thu tiền trước.

Các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện sau 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày tại khoản doanh thu chưa thực hiện dài hạn.

4.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành. Trong năm, Công ty đã thực hiện phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ chia cổ tức năm 2022 với tỷ lệ 10% theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông ngày 31/3/2023.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông công ty mẹ và các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 46 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***4.18 Doanh thu và thu nhập khác*****Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận trên cơ sở biên bản xác nhận số liệu giữa bên mua, bên bán và hóa đơn phát hành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia, chênh lệch tỷ giá và doanh thu hoạt động tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 46 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***4.19 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán và cung cấp trong năm; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay và chi phí tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chi phí tài chính khác bao gồm phí bảo lãnh và phí cam kết tín dụng được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

4.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong năm, bao gồm: chi phí lương bộ phận quản lý; kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...), hoàn nhập hoặc trích lập dự phòng phải thu khó đòi, chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

4.22 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Công ty mẹ

Thu nhập từ các hoạt động của Công ty mẹ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 1012100022 ngày 04/3/2008 do Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang cấp, Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (năm 2011), được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2014 đến năm 2017) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026).

Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa

Theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư và Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Dự án Nhà máy Thủy điện Đăk Đoa thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư, thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Theo đó, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ dự án đầu tư nhà máy thủy điện với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2011 đến năm 2025), miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2011 đến năm 2014) và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 46 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)****Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời***

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 3547776323 ngày 31/01/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp, Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ dự án đầu tư nhà máy Điện mặt trời với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (năm 2019), được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2019 đến năm 2022) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).

Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Gléi

Theo Quyết định số 147/QĐ-UBND ngày 06/3/2017 về việc chấp thuận thực hiện dự án đầu tư Thủy điện Đắk Pru 1 do Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum phê duyệt, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ dự án đầu tư nhà máy thủy điện với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (từ năm 2019 đến năm 2033), được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2019 đến năm 2022) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).

Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 24121000139 ngày 03/3/2010 do Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La cấp, Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động thủy điện với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi có doanh thu (từ năm 2015 đến năm 2029), được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2017 đến năm 2020) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2021 đến năm 2029).

Công ty TNHH Năng lượng SJE

Thu nhập từ các hoạt động của công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Các hoạt động khác

Thu nhập từ các hoạt động khác của Công ty mẹ và các công ty con phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% (cùng kỳ năm trước thuế suất là 20%).

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 46 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời điểm và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.23 Nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất**Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Tài sản, công nợ và nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Công ty không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Công ty có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong năm là số tổn thất phát sinh.

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 46 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***4.24 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 18, 23, 38.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt	1.710.589.533	2.179.751.673
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	59.806.869.257	62.044.262.412
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng)	11.224.000.000	2.140.000.000
Cộng	72.741.458.790	66.364.014.085

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
6.1 Ngắn hạn	336.762.010.235	313.868.284.095
Tổng công ty Sông Đà - CTCP. Trong đó:	6.604.714.185	43.470.537.763
Các công trình và dự án khác [*]	6.604.714.185	43.470.537.763
BQL Dự án các công trình Điện miền Nam	35.999.467.103	51.150.793.579
BQL Dự án các công trình Điện miền Trung	126.508.868.976	60.128.890.341
BQL Dự án các công trình Điện miền Bắc	38.908.737.016	22.799.199.734
Công ty Mua bán điện	22.218.673.678	23.775.687.089
Các khoản phải thu của khách hàng khác	106.521.549.277	112.543.175.589
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	6.604.714.185	43.470.537.763
6.2 Dài hạn	37.720.473.156	47.556.445.505
Các khoản phải thu của khách hàng lớn	36.831.906.411	46.667.878.760
Tổng công ty Sông Đà - CTCP [*]	36.831.906.411	46.667.878.760
Các khoản phải thu của khách hàng khác	888.566.745	888.566.745
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	36.831.906.411	46.667.878.760

[*] Phần lớn số dư là của công trình thủy điện Xekaman 1, Xekaman 3, trong đó Tổng công ty Sông Đà - CTCP là nhà thầu chính, Công ty là nhà thầu phụ cho Tổng công ty. Công trình thủy điện Xekaman 1 và Xekaman 3 đang tập hợp hồ sơ gửi Tổng công ty Sông Đà - CTCP để quyết toán với chủ đầu tư. Công ty đang chỉ đạo các đơn vị có liên quan để tập hợp hồ sơ quyết toán gửi chủ đầu tư, trong giai đoạn quyết toán công trình, chủ đầu tư sẽ giữ lại các khoản công nợ với Tổng thầu và nhà thầu thi công cho đến khi hoàn thành xong quyết toán. Do đó, công nợ phải thu sẽ được thanh toán sau khi chủ đầu tư quyết toán công trình với Tổng công ty và các nhà thầu phụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2023				01/01/2023			
	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
7.1 Chứng khoán kinh doanh (cổ phiếu)	7.536	75.493.335	-	-	207.202	1.872.493.335	-	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	7.500	75.000.000	-	-	7.500	75.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Sông Đà - Hà Nội	-	-	-	-	199.666	1.797.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	36	493.335	-	-	36	493.335	-	-

	31/12/2023			01/01/2023		
	VND			VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
7.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Đầu tư vào đơn vị khác	1.797.000.000	-	-	-	-	-

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 31/12/2023 như sau:

	31/12/2023				01/01/2023			
	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Tổng giá trị cổ phiếu	199.666	1.797.000.000	-	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Sông Đà - Hà Nội	199.666	1.797.000.000	-	-	-	-	-	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 46 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***8. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
8.1 Ngắn hạn	101.024.704.807	(28.736.512.574)	64.445.410.931	(26.415.272.854)
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.062.016	-	-	-
Tạm ứng	29.852.078.246	-	22.458.098.558	-
Số dư nợ phải nộp BH	1.518.242	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	27.151.968.612	-	2.682.988.541	(236.326.000)
Phải thu của các cá nhân đã nghỉ việc	23.008.895.555	(18.502.073.154)	23.008.895.555	(17.556.957.154)
Phải thu của CBCNV	153.960.619	-	244.795.909	-
Phải thu các đội công trình	1.501.460.833	(1.348.830.010)	1.317.509.750	(1.255.126.044)
Phải thu tiền đền bù GPMB chi hộ chủ đầu tư	11.146.384.577	(5.923.414.550)	10.506.923.458	(4.674.797.139)
Phải thu tiền đền bù về mất vật tư	1.377.391.165	(1.374.682.491)	1.377.391.165	(1.374.682.491)
Phải thu của các nhà thầu phụ	490.845.698	(490.845.698)	490.845.698	(490.845.698)
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	6.336.139.244	(1.096.666.671)	2.357.962.297	(826.538.328)
8.2 Dài hạn	355.199.000	(206.326.000)	11.500.000	-
Ký cược, ký quỹ	355.199.000	(206.326.000)	11.500.000	-

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(87.309.357.781)	(64.265.153.589)
Trích lập dự phòng	(4.871.783.785)	(30.641.597.588)
Hoàn nhập dự phòng	25.978.141.387	7.597.393.396
Các khoản dự phòng đã sử dụng	139.179.131	-
Số dư cuối năm	(66.063.821.048)	(87.309.357.781)
Trong đó:		
- Phải thu của khách hàng	(28.242.881.312)	(52.020.583.765)
- Phải thu khác	(28.736.512.574)	(26.178.946.854)
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược	(206.326.000)	(236.326.000)
- Trả trước cho người bán	(8.878.101.162)	(8.873.501.162)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 46 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

10. NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	92.992.174.072	29.007.169.025	126.149.606.846	38.840.249.065
- Tổng công ty Sông Đà - CTCP	27.878.392.259	18.645.762.008	53.859.518.328	18.907.358.044
Thời gian quá hạn: từ trên 36 tháng				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	27.878.392.259	18.645.762.008	53.859.518.328	18.907.358.044
- Chi nhánh Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại du lịch Công Lý	11.184.818.746	-	11.184.818.746	-
Thời gian quá hạn: trên 36 tháng				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	11.184.818.746	-	11.184.818.746	-
- Các đối tượng khác	53.928.963.067	10.361.407.017	61.105.269.772	19.932.891.021

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	42.268.318.770	-	45.387.345.060	-
Công cụ, dụng cụ	1.367.008.947	-	1.317.784.530	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	84.361.172.831	-	118.613.929.247	-
Cộng	127.996.500.548	-	165.319.058.837	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
12.1 Ngắn hạn	1.186.875.262	893.678.721
Chi phí bảo hiểm	500.420.339	596.921.243
Chi phí khác	686.454.923	296.757.478
12.2 Dài hạn	8.138.128.872	10.045.450.278
Công cụ dụng cụ xuất dùng	559.218.493	193.746.366
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	4.756.023.018	6.269.891.592
Chi phí khắc phục đường ống áp lực do ảnh hưởng của bão	794.492.444	2.112.223.638
Các khoản khác	2.028.394.917	1.469.588.682
12.3 Lợi thế thương mại	4.591.810.319	6.313.307.370

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 46 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tại ngày 01 tháng 01	1.602.765.169	5.102.536.212
Tăng trong năm	775.657.178	4.505.859.065
Mua sắm tài sản cố định	-	270.619.000
Xây dựng cơ bản	775.657.178	4.188.315.772
Sửa chữa lớn tài sản	-	46.924.293
Giảm trong năm	2.201.338.706	8.005.630.108
Kết chuyển sang tài sản cố định	1.728.959.868	3.707.090.172
Kết chuyển giảm khác	472.378.838	4.298.539.936
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	177.083.641	1.602.765.169
(*) Chi tiết số dư:		
	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Dự án Nhà máy Điện mặt trời Phú Yên	-	425.454.545
Chi phí công trình lắp đặt kho xưởng mới	177.083.641	177.083.641
Xây dựng nhà kho	-	939.978.768
Các công trình khác	-	60.248.215
Cộng	177.083.641	1.602.765.169

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2023	7.087.677.234	117.251.752	7.204.928.986
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Tại 31/12/2023	7.087.677.234	117.251.752	7.204.928.986
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại 01/01/2023	-	117.251.752	117.251.752
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Tại 31/12/2023	-	117.251.752	117.251.752
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2023	7.087.677.234	-	7.087.677.234
Tại 31/12/2023	7.087.677.234	-	7.087.677.234

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 117.251.752 VND.

Công ty đang thế chấp tài sản cố định vô hình quyền sử dụng đất tại BT03-VT24 - Khu đô thị Xa La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Hà Nội để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 46 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Đơn vị tính: VND				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2023	604.234.937.346	1.157.016.476.839	70.567.349.722	3.016.013.465	1.834.834.777.372
Tăng trong năm	1.212.735.715	2.270.233.364	2.145.673.716	-	5.628.642.795
Mua sắm	-	2.270.233.364	1.629.449.563	-	3.899.682.927
Kết chuyển từ khoản mục xây dựng cơ bản dở dang	1.212.735.715	-	516.224.153	-	1.728.959.868
Giảm trong năm	-	2.027.442.531	3.204.228.809	-	5.231.671.340
Thanh lý, nhượng bán	-	2.027.442.531	3.204.228.809	-	5.231.671.340
Tại 31/12/2023	605.447.673.061	1.157.259.267.672	69.508.794.629	3.016.013.465	1.835.231.748.827
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2023	189.202.808.118	328.627.951.075	28.916.608.339	2.732.040.874	549.479.408.406
Tăng trong năm	15.385.094.961	43.618.712.366	2.990.763.544	26.206.328	62.020.777.199
Khấu hao trong năm	15.385.094.961	43.618.712.366	2.990.763.544	26.206.328	62.020.777.199
Giảm trong năm	-	2.027.442.531	1.602.285.810	-	3.629.728.341
Thanh lý, nhượng bán	-	2.027.442.531	1.602.285.810	-	3.629.728.341
Tại 31/12/2023	204.587.903.079	370.219.220.910	30.305.086.073	2.758.247.202	607.870.457.264
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2023	415.032.129.228	828.388.525.764	41.650.741.383	283.972.591	1.285.355.368.966
Tại 31/12/2023	400.859.769.982	787.040.046.762	39.203.708.556	257.766.263	1.227.361.291.563

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 53.089.971.230 VND.

Tài sản cầm cố thế chấp được trình bày tại thuyết minh số 22.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 46 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	7.655.027.894	38.840.037.208	40.467.276.754	6.027.788.348
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.911.343.964	5.942.950.698	5.797.523.741	3.056.770.921
Thuế thu nhập cá nhân	778.043.129	1.449.444.011	2.062.706.987	164.780.153
Thuế tài nguyên	2.096.445.511	17.005.917.912	17.977.386.767	1.124.976.656
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	92.376.604	153.729.316	179.479.732	66.626.188
Thuế bảo vệ môi trường	117.738.892	1.341.637.000	1.473.907.178	(14.531.286)
Phí dịch vụ môi trường rừng	213.548.256	1.622.572.776	1.560.454.560	275.666.472
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	678.111.000	678.111.000	-
Các loại thuế, phí khác	718.122.124	3.884.619.729	3.950.841.404	651.900.449
Cộng	14.582.646.374	70.919.019.650	74.147.688.123	11.353.977.901
<i>Trong đó:</i>				
16.1 Phải nộp	15.153.443.720			11.654.478.579
16.2 Phải thu	570.797.346			300.500.678

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
MẪU SỐ B09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 46 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

17. THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

	31/12/2023	01/01/2023
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	8.052.134,513	11.685.546,004
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả: 20%		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch hợp nhất	8.052.134,513	11.685.546,004

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2023	01/01/2023
Gia trị Số có khả năng trả nợ	VND	VND
Gia trị Số có khả năng trả nợ		

18.1 Ngân hàng	119.342.445,443	119.342.445,443	73.889,082,105	73.889,082,105
Các khoản phải trả người bán lớn	51.387,067,372	51.387,067,372	14.604,864,972	14.604,864,972
Công ty TNHH Trina Solar PTE	4.518,981,156	4.518,981,156	4.747,908,323	4.747,908,323
Công ty TNHH Hitachi Energy Việt Nam	5.020,583,056	5.020,583,056	5.020,583,056	5.020,583,056
(Công ty TNHH ABB)	4.092,212,947	4.092,212,947	4.092,212,947	4.092,212,947
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly	4.092,212,947	4.092,212,947	4.092,212,947	4.092,212,947
Công ty Cổ phần Ánh sáng Kinh Bắc	6.062,008,231	6.062,008,231	744,160,646	744,160,646
Công ty TNHH Chế tạo cột thép Đồng Anh	31.693,281,982	31.693,281,982	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	67.955,378,071	67.955,378,071	59.284,217,133	59.284,217,133

Trong đó:	2.394,811,094	2.394,811,094	2.394,811,094	2.394,811,094
Phải trả người bán là các bên liên quan	2.394,811,094	2.394,811,094	2.394,811,094	2.394,811,094
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	1.159,573,416	1.159,573,416	-	-
Tổng công ty Sông Đà – CTEP	21.309,802,298	21.309,802,298	28.267,004,333	28.267,004,333
Các khoản phải trả người bán lớn	8.085,510,515	8.085,510,515	11.533,586,877	11.533,586,877
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	776,281,741	776,281,741	2.142,059,550	2.142,059,550
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	438,161,193	438,161,193	2.650,203,551	2.650,203,551
Công ty Cổ phần Ánh sáng Kinh Bắc	4.346,734,219	4.346,734,219	4.216,990,414	4.216,990,414
Công ty Cổ phần Monotech Việt Nam	2.524,333,362	2.524,333,362	2.524,333,362	2.524,333,362
Phải trả cho các đối tượng khác	13.224,291,783	13.224,291,783	16.733,417,456	16.733,417,456
Trong đó:	438,161,193	438,161,193	2.650,203,551	2.650,203,551
Phải trả người bán là các bên liên quan	438,161,193	438,161,193	2.650,203,551	2.650,203,551
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	776,281,741	776,281,741	2.142,059,550	2.142,059,550
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	2.650,203,551	2.650,203,551	2.650,203,551	2.650,203,551

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2023	01/01/2023
Gia trị Số có khả năng trả nợ	VND	VND
Gia trị Số có khả năng trả nợ		

Ngân hàng

Lãi vay phải trả

Chi phí các công trình phải trả

Chi phí phải trả khác

31.320,188,501

23.243,128,037

403,154,864

26,576,614,866

4,340,418,771

6,053,623,249

16,864,333,450

325,171,338

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 46 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
20.1 Ngắn hạn	1.757.500.000	1.757.496.000
Doanh thu nhận trước	1.750.000.000	1.749.996.000
Các khoản khác	7.500.000	7.500.000
20.2 Dài hạn	29.312.505.000	31.062.509.000
Doanh thu nhận trước	29.312.505.000	31.062.509.000

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	28.953.618.475	34.961.622.814
Kinh phí công đoàn	376.124.424	409.321.072
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	132.959.120	444.054.123
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	6.982.231.398	6.109.546.398
Ủy thác góp vốn của CBNV	75.000.000	75.000.000
Phải trả các đội tiền khoán công trình	18.219.000.385	21.701.233.208
BQL DA các công trình điện miền Bắc	61.166.212	33.527.183
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	3.107.136.936	6.188.940.830

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
22.1 Ngắn hạn	259.404.110.739	314.407.901.693
Các khoản vay	259.404.110.739	314.407.901.693
22.2 Dài hạn	540.348.681.926	630.348.063.926
Các khoản vay	540.348.681.926	630.348.063.926

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 46 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

a. Các khoản vay

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	314.407.901.693	314.407.901.693	480.531.927.578	535.535.718.532	259.404.110.739	259.404.110.739
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông	52.017.208.717	52.017.208.717	188.912.322.513	174.425.064.401	66.504.466.829	66.504.466.829
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	83.723.938.040	83.723.938.040	68.744.598.692	99.033.621.432	53.434.915.300	53.434.915.300
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông	358.680.960	358.680.960	8.535.000.000	3.203.680.960	5.690.000.000	5.690.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	600.000.000	600.000.000	-	600.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	5.690.000.000	5.690.000.000	-	5.690.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	4.500.000.000	4.500.000.000	7.500.000.000	12.000.000.000	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Yên Bái	-	-	8.500.000.000	1.500.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Gia Lai	8.671.854.000	8.671.854.000	100.449.006.373	109.120.860.373	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Yên Bái	-	-	8.000.000.000	2.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông	62.000.000.000	62.000.000.000	66.000.000.000	62.000.000.000	66.000.000.000	66.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	15.600.000.000	15.600.000.000	7.800.000.000	23.400.000.000	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Láng Hạ	3.990.000.000	3.990.000.000	6.000.000.000	4.000.000.000	5.990.000.000	5.990.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Yên Bái	-	-	9.000.000.000	1.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Ông Vi Giang Khu	80.000.000	80.000.000	-	-	80.000.000	80.000.000
Ông Nguyễn Hải Quý	380.000.000	380.000.000	-	380.000.000	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 46 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

a. Các khoản vay	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND		VND		VND
Ông Đoàn Hải Trung	8.700.000.000	8.700.000.000	-	8.700.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông	40.725.967.991	40.725.967.991	-	20.091.078.744	20.634.889.247	20.634.889.247
Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	27.370.251.985	27.370.251.985	-	7.300.412.622	20.069.839.363	20.069.839.363
Ông Trần Văn Khuyên	-	-	91.000.000	91.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - VINACOMIN	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
Vay dài hạn	630.348.063.926	630.348.063.926	228.999.624.373	318.999.006.373	540.348.681.926	540.348.681.926
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông [1]	-	-	22.760.000.000	8.535.000.000	14.225.000.000	14.225.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	19.915.000.000	19.915.000.000	-	19.915.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	36.000.000.000	36.000.000.000	-	36.000.000.000	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Yên Bái [2]	-	-	40.500.000.000	9.500.000.000	31.000.000.000	31.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Gia Lai	100.449.006.373	100.449.006.373	-	100.449.006.373	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Yên Bái [3]	-	-	103.339.624.373	8.000.000.000	95.339.624.373	95.339.624.373
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây [4]	396.684.057.553	396.684.057.553	-	66.000.000.000	330.684.057.553	330.684.057.553
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	54.600.000.000	54.600.000.000	-	54.600.000.000	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Láng Hạ [5]	22.700.000.000	22.700.000.000	-	6.000.000.000	16.700.000.000	16.700.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Yên Bái [6]	-	-	62.400.000.000	10.000.000.000	52.400.000.000	52.400.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 46 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại ngày 31/12/2023:****[1] Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông theo Hợp đồng tín dụng số 01/2023/177782/HĐTD ngày 08/5/2023:**

Số tiền vay	: 22.760.000.000 VND
Mục đích vay	: Cho vay trả nợ trước hạn Dự án Thủy điện Thác Trắng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi: Lãi suất cho vay trong hạn tối thiểu bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau tại thời điểm điều chỉnh + biên độ 2,7%/năm nhưng không thấp hơn sàn lãi suất cho vay theo quy định của Ngân hàng và được điều chỉnh định kỳ vào ngày 01/01, 01/4, 01/7 và ngày 01/10 hàng năm
Thời hạn vay	: 46 tháng
Kỳ trả nợ	: Theo lịch trả nợ
Tài sản đảm bảo	: Hợp đồng mua bán điện Nhà máy Thủy điện Thác Trắng số CD61/EVNNPC-B9 ngày 01/4/2011 với Tổng công ty Điện lực Miền Bắc; Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 01/7/2013, số 02 ngày 01/3/2017, số 03 ngày 16/5/2019 và số 04 ngày 25/5/2023.
Số phải trả tại 31/12/2023	: 19.915.000.000 VND
Số còn phải trả trong năm 2024	: 5.690.000.000 VND

[2] Hợp đồng tín dụng 01.2023/HĐTD/ĐẮKĐOÀ ngày 19/7/2023 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái:

Số tiền vay	: 40.500.000.000 VND.
Mục đích vay	: Cho vay để trả nợ trước hạn khoản vay đầu tư Dự án Thủy điện Đắk Đoa tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng số 192/16/NHNT ngày 01/9/2016 và các Hợp đồng/phụ lục Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung (nếu có).
Thời hạn vay	: 37 tháng kể từ ngày đầu tiên tới ngày 01/9/2026.
Lãi suất trong hạn	: Lãi suất cho vay trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,5%. Trong 12 tháng tiếp theo và sau đó điều chỉnh lãi suất theo lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của cá nhân cộng với mức biên là 2,5%/năm.
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất cho vay trong hạn.
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ các hạng mục máy móc thiết bị và nhà cửa, vật kiến trúc phục vụ hoạt động Nhà máy Thủy điện Đắk Đoa thuộc Dự án Thủy điện Đắk Đoa công suất 14MW được xây dựng tại xã Đắk Sơ Mei, huyện Đắk Đoa, tỉnh Gia Lai.
Số phải trả tại 31/12/2023	: 38.000.000.000 VND.
Số còn phải trả trong năm 2024	: 7.000.000.000 VND.

[3] Hợp đồng tín dụng số 02.2023/HĐTD/ĐẮKGLEI ngày 19/7/2023 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái:

Số tiền vay	: 103.339.624.373 VND.
Mục đích vay	: Cho vay để trả nợ trước hạn khoản vay đầu tư Dự án Thủy Điện Đắk Pru 1 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 94/17/NHNT ngày 14/11/2017 và các phụ lục kèm theo.
Thời hạn vay	: 77 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu.
Lãi suất trong hạn	: Là lãi suất tiền gửi tiết kiệm niêm yết bằng đồng Việt Nam, trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng của cá nhân theo quy định của Tổng Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 46 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Lãi suất quá hạn	: cộng biên độ 2,5%/năm nhưng không được thấp hơn mức lãi suất tiền vay theo quy định của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam tại từng thời điểm.
Tài sản đảm bảo	: 150% lãi suất cho vay trong hạn. : Là công trình Nhà máy thủy điện Đắk Pru 1, kể cả nhưng không bị giới hạn bởi đập, cửa lấy nước, hầm dẫn nước, tháp điều áp, nhà máy, kênh xả, khu nhà quản lý vận hành, trạm biến áp, trạm cắt và đường dây 110KV, đường giao thông và các công cụ, máy móc, thiết bị gắn liền với Nhà máy Thủy điện Đắk Pru 1 công suất 7MW thuộc Dự án Thủy điện Đắk Pru 1 được xây dựng tại xã Đắk Nhoong và xã Đắk Pek, huyện Đắk Glei, tỉnh Kon Tum theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 02.2023/HĐTCTSHTTTL-ĐAKGLEI ký ngày 29/7/2023 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei. : Là toàn bộ các hạng mục máy móc thiết bị phục vụ hoạt động Nhà máy Thủy điện Đắk Pru 1 công suất 7MW thuộc Dự án Thủy điện Đắk Pru 1 được xây dựng tại xã Đắk Nhoong và xã Đắk Pek, huyện Đắk Glei, tỉnh Kon Tum theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 13.2023/HĐTC-ĐAKGLEI ký ngày 21/7/2023 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei.
Số dư vay tại 31/12/2023	: 101.339.624.373 VND.
Số phải trả trong năm 2024	: 6.000.000.000 VND.

[4] Hợp đồng tín dụng số 01/2018/10607313/HĐTD ngày 14/6/2018 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây:

Hạn mức tín dụng	: 659.644.000.000 VND.
Mục đích vay	: Tạm ứng, thanh toán chi phí của Dự án nhà máy Điện mặt trời Phong Phú.
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi. : Lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên và được thực hiện vào ngày làm việc đầu tiên của tháng điều chỉnh.
Thời hạn vay	: 132 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên.
Lịch trả nợ	: Ngày 25 dương lịch của tháng cuối mỗi quý.
Tài sản đảm bảo	: Quyền sử dụng đất số CS579717 ngày 05/8/2019 và số CS579718 ngày 05/8/2019 và các tài sản dài hạn khác (như trình bày tại thuyết minh số 14).
Số dư vay tại 31/12/2023	: 396.684.057.553 VND.
Số phải trả trong năm 2024	: 66.000.000.000 VND.

[5] Hợp đồng tín dụng số 1400LAV201600537/HĐTD ngày 21/4/2016 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Láng Hạ

Mục đích vay	: Thanh toán chi phí phát sinh hình thành nên giá trị tài sản cố định của Nhà máy Thủy điện Đông Khùa
Số tiền cho vay	: 38.800.000.000 VND
Thời hạn vay	: 144 tháng, kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu (30/12/2016)
Lãi suất vay	: Lãi suất biến đổi được điều chỉnh 3 tháng 1 lần, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 10,5%
Tài sản bảo đảm	: Nhà máy Thủy điện Đông Khùa
Số dư vay tại 31/12/2023	: 22.690.000.000 VND
Số phải trả trong năm 2024	: 5.990.000.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 46 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***[6] Hợp đồng tín dụng số 03.2023/HĐTD/TObUONG ngày 19/7/2023 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Yên Bái**

Mục đích vay	: Trả nợ trước hạn khoản vay đầu tư dự án công trình thủy điện To Buông tại Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng số 35/16/NHNT ngày 28/12/2016 và các phụ lục kèm theo
Số tiền cho vay	: 62.400.000.000 VND
Thời hạn vay	: 43 tháng, thời hạn trả nợ cuối cùng chậm nhất là ngày 20/02/2027
Lãi suất vay	: Lãi suất biến đổi được điều chỉnh 3 tháng 1 lần, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 8,5%/năm, trả lãi vào cuối quý (31/3, 30/6, 30/9, 31/12)
Tài sản thế chấp	: Nhà máy Thủy điện To Buông
Số dư vay tại 31/12/2023	: 60.400.000.000 VND
Số phải trả trong năm 2024	: 8.000.000.000 VND

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Đơn vị tính: VND Trên 5 năm
Số cuối năm				
Vay dài hạn ngân hàng	639.028.681.926	98.680.000.000	514.509.057.553	25.839.624.373
Cộng	639.028.681.926	98.680.000.000	514.509.057.553	25.839.624.373
Số đầu năm				
Vay dài hạn ngân hàng	731.758.598.886	101.420.534.960	479.217.980.000	151.120.083.926
Cộng	731.758.598.886	101.420.534.960	479.217.980.000	151.120.083.926

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 46 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát
Số đầu năm trước	219.718.260.000	71.164.007.623	20.000.000.000	203.493.248.558	43.155.541.706	102.347.341.155
Tăng trong năm trước	-	-	-	-	53.428.157.139	18.087.291.807
Lãi trong năm	-	-	-	-	53.428.157.139	18.087.291.807
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	36.576.978.752	13.000.874.880
Chia cổ tức	-	-	-	-	32.957.739.000	12.647.368.000
Phân phối lợi nhuận và giảm khác	-	-	-	-	3.619.239.752	353.506.880
Số đầu năm nay	219.718.260.000	71.164.007.623	20.000.000.000	203.493.248.558	60.006.720.093	107.433.758.082
Tăng trong năm nay	21.968.850.000	-	-	-	76.701.231.610	12.341.932.539
Tăng vốn	21.968.850.000	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	76.701.231.610	12.341.932.539
Giảm trong năm nay	-	-	-	-	27.037.544.474	14.493.177.005
Tăng vốn	-	-	-	-	21.968.850.000	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	14.188.868.000
Phân phối lợi nhuận và giảm khác	-	-	-	-	5.068.694.474	304.309.005
Số cuối năm nay	241.687.110.000	71.164.007.623	20.000.000.000	203.493.248.558	109.670.407.229	105.282.513.616

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 46 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần thường	
	31/12/2023	01/01/2023
Công ty Cổ phần Đầu tư Energy Việt Nam	128.055.800.000	-
Tổng công ty Sông Đà	40.959.600.000	37.236.000.000
Các cổ đông khác	72.671.710.000	182.482.260.000
Cộng	241.687.110.000	219.718.260.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Số đầu năm	219.718.260.000	219.718.260.000
Tăng vốn từ cổ tức	21.968.850.000	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	241.687.110.000	219.718.260.000
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty mẹ trước hợp nhất	169.458.616.571	138.385.127.415
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của các Công ty con trước hợp nhất	(46.463.975.795)	(44.415.117.963)
Thay đổi lợi nhuận trong năm khi hợp nhất	(13.324.233.547)	(33.963.289.359)
Cộng	109.670.407.229	60.006.720.093
c. Cổ phiếu	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.168.711	21.971.826
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.168.711	21.971.826
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>24.168.711</i>	<i>21.971.826</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.168.711	21.971.826
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>24.168.711</i>	<i>21.971.826</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngoại tệ các loại	31/12/2023	01/01/2023
Đô la Mỹ (USD)	200,00	474,26
Kip Lào (LAK)	356.000,00	356.000,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 46 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

<u>Nợ khó đòi đã xử lý</u>	<u>31/12/2023</u> <u>VND</u>	<u>01/01/2023</u> <u>VND</u>
Công ty Cổ phần Cơ khí Thiết bị điện Hà Nội	12.156.428.764	12.156.428.764
Công ty Cổ phần Linh Linh	1.261.738.423	1.261.738.423
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He	1.326.185.000	1.326.185.000
Các đối tượng khác	9.004.734.314	8.865.555.183
Cộng	<u>23.749.086.501</u>	<u>23.609.907.370</u>

25. DOANH THU

	<u>Năm 2023</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2022</u> <u>VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	696.151.873.720	907.407.917.755
Doanh thu bán điện thương phẩm	302.391.338.172	343.564.603.058
Doanh thu hợp đồng xây dựng	380.554.409.582	549.149.831.749
Doanh thu khác	13.206.125.966	14.693.482.948
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>696.151.873.720</u>	<u>907.407.917.755</u>

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2023</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2022</u> <u>VND</u>
Giá vốn của điện thương phẩm	95.522.715.726	95.126.857.350
Giá vốn hợp đồng xây dựng	360.591.593.332	559.996.969.558
Giá vốn khác	10.532.255.906	12.115.584.979
Cộng	<u>466.646.564.964</u>	<u>667.239.411.887</u>

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2023</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2022</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	158.903.807	171.376.456
Lãi bán các khoản đầu tư	-	7.066.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	79.866.815	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	18.775	8.484.165
Doanh thu hoạt động tài chính khác	90.415.380	-
Cộng	<u>329.204.777</u>	<u>7.245.860.621</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 46 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền vay	81.203.613.316	85.983.218.268
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	142.134
Chi phí tài chính khác	7.532.723.844	3.561.513.904
Cộng	88.736.337.160	89.544.874.306

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên quản lý	26.425.807.361	37.773.472.388
Hoàn nhập/Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(21.106.357.602)	23.044.204.192
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	27.172.033.185	25.039.945.219
Cộng	32.491.482.944	85.857.621.799

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.741.482.896	32.859.422.053
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	(1.601.942.999)	(6.644.641.801)
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(19.641.420)	-
Xử lý công nợ	347.915.031	143.265.852
Các khoản khác	1.175.881.527	28.363.637
Tiền chuyển nhượng dự án điện mặt trời Ia Tơi	-	1.851.851.852
Cộng	1.643.695.035	28.238.261.593

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội, phạt thuế	1.921.609.161	1.070.351.714
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	-	287.860.514
Các khoản khác	1.482.205.125	1.544.737.420
Tiền thuê đất phải nộp từ tháng 8/2007 đến tháng 12/2021 theo Thông báo số 1446/TB-CTGLA ngày 22/7/2022	-	3.623.588.667
Chi phí chuyển nhượng dự án điện mặt trời Ia Tơi	-	1.823.539.936
Chi phí đầu tư dự án thủy điện Đắk Brot	247.500.000	2.475.000.000
Xử lý công nợ liên quan đến dự án thủy điện Đắk Brot	-	1.775.531.000
Xử lý công nợ phải thu ông Nguyễn Văn Quyết	-	1.417.673.501
Thuế nộp bổ sung cho mỏ đá Suối Này	7.317.557.840	-
Tiền phạt theo Quyết định số 44/QĐ-XPHC của Cục Quản lý tài nguyên nước	350.000.000	-
Chi phí thiệt hại của Nhà máy Thủy điện Đắk Pru 1 sau cơn bão số 9 năm 2020	311.990.000	-
Cộng	11.630.862.126	14.018.282.752

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 46 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	166.550.413.057	230.733.683.643
Chi phí nhân công	99.896.996.367	165.634.838.956
Chi phí khấu hao tài sản cố định	62.020.777.199	62.794.212.616
Chi phí khác	129.104.356.151	210.689.180.064
Cộng	457.572.542.774	669.851.915.279

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Công ty mẹ	-	5.663.101.818
Công ty con	5.942.950.698	4.691.085.615
Cộng	5.942.950.698	10.354.187.433

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ điều chỉnh các giao dịch hợp nhất	3.633.411.491	4.362.212.846
Cộng	3.633.411.491	4.362.212.846

35. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	76.701.231.610	53.428.157.139
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	5.068.694.474
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	76.701.231.610	48.359.462.665
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (4)	22.814.467	21.971.826
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)	3.362	2.201

Khoản điều chỉnh giảm tại cột số liệu so sánh năm 2022 là điều chỉnh do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của công ty mẹ và các công ty con.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 có thể thay đổi sau khi Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 46 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Một số giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất:

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay và Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản được phân loại lại.

37. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 31/12/2023 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

38. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát	Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Ông Nguyễn Xuân Hồng (từ 30/12/2022)	Chủ tịch HĐQT	605.505.110	-
Ông Nguyễn Văn Sơn (đến 30/12/2022)	Chủ tịch HĐQT	34.000.000	337.000.000
(từ 30/12/2022 đến 31/3/2023)	Thành viên HĐQT		
Ông Trần Văn Ngự (đến 30/12/2022)	Phó Chủ tịch HĐQT	-	558.790.891
Ông Lê Văn Tuấn (từ 01/10/2023)	Thành viên HĐQT	455.485.198	775.289.545
Ông Vũ Trọng Vinh (từ 02/10/2023)	Tổng Giám đốc	-	-
Ông Phạm Viết Cường (đến 30/12/2022)	Thành viên HĐQT	135.000.000	-
Ông Đào Việt Hùng (từ 30/12/2022)	Tổng Giám đốc	-	161.600.000
Ông Phạm Minh Ngọc (đến 31/3/2023)	Thành viên HĐQT	96.000.000	-
Ông Bùi Đức Thuận (từ 31/3/2023)	Thành viên HĐQT	32.000.000	161.600.000
Ông Nguyễn Văn Hiếu (từ 31/3/2023)	Thành viên HĐQT	72.000.000	-
Ông Phạm Lạp	Thành viên HĐQT	72.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc	333.544.412	430.015.005
Ông Phạm Văn Tuyền (từ 05/01/2023)	Phó Tổng Giám đốc	333.519.931	441.703.494
Ông Bùi Thọ Sang (từ 11/7/2023)	Phó Tổng Giám đốc	305.749.884	-
Ông Nguyễn Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc	155.272.727	-
	Trưởng BKS	-	317.271.041

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 46 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát	Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
(đến 30/12/2022)			
Ông Bùi Quang Chung	Trưởng BKS	298.871.679	-
(từ 30/12/2022)			
Bà Hà Hồng Nhung	Thành viên BKS	-	70.200.000
(đến 11/7/2022)			
Ông Trịnh Trọng Hùng	Thành viên BKS	63.000.000	36.000.000
(từ 11/7/2022)			
Bà Trần Thị Hằng	Thành viên BKS	-	106.200.000
(đến 30/12/2022)			
Ông Đoàn Hải Trung	Thành viên BKS	60.000.000	-
(từ 30/12/2022)			

39. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận xây lắp, bộ phận sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm và bộ phận khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 03 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận xây lắp: Thi công các công trình điện;
- Bộ phận sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm: Bán điện thương phẩm;
- Bộ phận hoạt động khác: Cung cấp điện, nước tại các công trình, kinh doanh bán đá, hàng hóa và cung cấp các dịch vụ khác...

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2023

				Đơn vị tính: VND
	Xây lắp	Sản xuất điện	Khác	Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	590.966.766.292	1.326.930.704.840	-	1.917.897.471.132
Tài sản không phân bổ				-
Cộng				1.917.897.471.132
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	511.651.335.218	654.948.848.888	-	1.166.600.184.106
Nợ phải trả không phân bổ				-
Cộng				1.166.600.184.106

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 46 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2023**

	Xây lắp	Sản xuất điện	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	380.554.409.582	302.391.338.172	13.206.125.966	696.151.873.720
Giá vốn hàng bán	360.591.593.332	95.522.715.726	10.532.255.906	466.646.564.964
Chi phí không phân bổ				32.491.482.944
Doanh thu hoạt động tài chính				329.204.777
Chi phí tài chính				88.736.337.160
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				108.606.693.429
Lãi (lỗ) khác				(9.987.167.091)
Lợi nhuận trước thuế				98.619.526.338
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				9.576.362.189

Lợi nhuận sau thuế**89.043.164.149****Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 01/01/2023**

	Xây lắp	Sản xuất điện	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	485.190.491.762	1.433.457.092.474	-	1.918.647.584.236
Tài sản không phân bổ				-
Cộng				1.918.647.584.236
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	460.575.555.427	776.256.034.453	-	1.236.831.589.880
Nợ phải trả không phân bổ				-
Cộng				1.236.831.589.880

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2022

	Xây lắp	Sản xuất điện	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	549.149.831.749	343.564.603.058	14.693.482.948	907.407.917.755
Giá vốn hàng bán	559.996.969.558	95.126.857.350	12.115.584.979	667.239.411.887
Chi phí không phân bổ				85.857.621.799
Doanh thu hoạt động tài chính				7.245.860.621
Chi phí tài chính				89.544.874.306
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				72.011.870.384
Lãi (lỗ) khác				14.219.978.841
Lợi nhuận trước thuế				86.231.849.225
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				14.716.400.279
Lợi nhuận sau thuế				71.515.448.946

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 46 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

40. THÔNG TIN KHÁC

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 02/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/9/2023, Nghị quyết số 04/2024/NQ-HĐQT ngày 09/01/2024 của Hội đồng quản trị, Công ty thông qua đề án cấu trúc Chi nhánh thành lập đơn vị trực thuộc và Công ty con như sau:

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
--------	---------	------------

A Các đơn vị trực thuộc

- | | | |
|---|--|--------------------|
| 1 Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh | Số 1/9 đường Giang Văn Minh, Khu phố 4, phường Hồ Chí Minh, Việt Nam | Văn phòng đại diện |
| 2 Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng | Số 34 đường Phạm Viêt Chánh, Phường Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam | Văn phòng đại diện |

B Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc

- | | | |
|--|--|---------|
| 1 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hải Phòng | Số 10 Hồ Xuân Hương, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam | Xây lắp |
|--|--|---------|

Đơn vị	Địa chỉ	Vốn điều lệ (VND)	HĐKD chính	Tỷ lệ góp vốn Tỷ lệ lợi ích Tỷ lệ quyền biểu quyết
--------	---------	-------------------	------------	--

B Các công ty con

- | | | | | |
|--|---|---------------|---------|------|
| 1 Công ty TNHH Sông Đà 11.1 | Thôn Tân Sơn, Xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình, Việt Nam | 3.000.000.000 | Xây lắp | 100% |
| 2 Công ty TNHH Sông Đà 11.5 | Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, Số 131 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam | 3.000.000.000 | Xây lắp | 100% |
| 3 Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Long Bình Tân Nam | Lô 74-76C, KP3, phường Biên Hòa, thành phố Đồng Nai, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam | 3.000.000.000 | Xây lắp | 100% |

41. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu

Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng

Phan Ngọc Mạnh

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2024

Tổng Giám đốc



Vũ Trọng Vinh